

TTTCY

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 10/02/2023

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quy hoạch) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước được quản lý tổng hợp theo lưu vực sông, thống nhất về số lượng, chất lượng, giữa nước mặt và nước dưới đất, giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các địa phương trong cùng lưu vực; bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương mà Việt Nam đã tham gia.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác. Làm cơ sở xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành, lĩnh vực có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch của các ngành có khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông.

3. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự nhiên, khả năng của nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành trong vùng, giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng.

4. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

5. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân bổ tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm hài hòa lợi ích cho các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trong vùng, giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia.

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất.

d) Từng bước phục hồi mực nước sông Hồng, nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức.

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

e) Phần đầu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của quy hoạch, gồm:

- 100% các vị trí duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông được giám sát, có lộ trình giám sát tự động, trực tuyến phù hợp.
- 100% các nguồn nước liên tỉnh được công bố khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải.
- 100% công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định.
- 100% hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa không được san lấp được công bố và quản lý chặt chẽ.
- 70% nguồn nước thuộc đối tượng phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước được cấm mốc hành lang bảo vệ.
- 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% từ các đô thị từ loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.
- 20% các nguồn nước quan trọng bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu vực dân cư tập trung, các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội được cải thiện, phục hồi.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

- a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân bổ nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phù hợp với các điều ước quốc tế, hợp tác song phương liên quan đến tài nguyên nước mà Việt Nam đã tham gia.
- b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên cơ sở quản trị thông minh.
- c) Phục hồi các nguồn nước, dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng trên lưu vực sông. Bước đầu kiểm soát được cao độ đáy sông vùng đồng bằng, duy trì mực nước trên sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu trong mùa cạn, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua các đô thị như Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh để tạo cảnh quan ven sông.
- d) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Chức năng nguồn nước

a) Các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, du lịch, kinh doanh dịch vụ, thủy điện, giao thông thủy. Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

Các nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình có chức năng sử dụng cho các mục đích cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ.

b) Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

c) Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước không làm ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước phải phù hợp chức năng nguồn nước theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Quản lý, điều hòa, phân bổ nguồn nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước cho các mục đích khai thác, sử dụng và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông, cụ thể như sau:

a) Quản lý điều hòa lượng nước có thể khai thác, sử dụng trên toàn lưu vực ứng với tần suất 50% khoảng 133.930 triệu m³, ứng với tần suất 85% khoảng 102.210 triệu m³, trong đó lượng nước có thể khai thác, sử dụng từ ngoài biên giới chảy vào ứng với tần suất 50% khoảng 12.000 triệu m³, ứng với tần suất 85% khoảng 10.000 triệu m³ (chi tiết quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này) đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước đến năm 2030 theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều hòa, phân bổ nguồn nước giữa các đối tượng khai thác, sử dụng trong vùng, giữa vùng núi, trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt đối với vùng đồng bằng sông Hồng, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành là một trong những căn cứ quan trọng để việc điều hòa, phân bổ nguồn nước. Các giải pháp điều hòa phân bổ nguồn nước cho các vùng, các tiểu vùng thực hiện trên cơ sở quy trình vận hành liên hồ chứa và các quy định tại Quy hoạch này. Trường hợp hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc vận hành các hồ đảm bảo nước cho hạ du và nâng cao hiệu quả phát điện.

b) Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng thực hiện theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

c) Trường hợp xảy ra thiếu nước nghiêm trọng, nguồn nước đến từ ngoài biên giới trong tháng 01 và tháng 02 hằng năm thiếu hụt từ 50% trở lên so với cùng kỳ trung bình nhiều năm.

Căn cứ hiện trạng nguồn nước, bản tin dự báo về tình hình khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước, mức độ hạn hán, thiếu nước, lượng nước tích trữ trong các hồ chứa hiện có trên lưu vực sông, khả năng khai thác nước dưới đất, các địa phương phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng phương án sử dụng nguồn nước hiện có, nguồn nước dự phòng gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định phương án điều hòa, phân bổ nước phù hợp.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nước mặt bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

a) Việc khai thác, sử dụng nước mặt phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có liên quan xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình theo thẩm quyền, bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông theo quy định.

b) Vận hành hệ thống công trình tạo dòng chảy thường xuyên, liên tục cho các sông Bắc Hưng Hải, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Ngũ Huyện Khê bảo đảm môi trường, cảnh quan và các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

4. Các công trình khai thác sử dụng nước trên sông, đoạn sông (trừ hồ chứa, đập dâng), tầng chứa nước bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác và quy mô công trình quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Trong kỳ Quy hoạch này hạn chế việc chuyển nước ra khỏi lưu vực sông Hồng - Thái Bình và hạn chế việc bổ sung công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước trên dòng chính sông Thao, ở hạ du trên dòng chính sông Hồng, sông Thái Bình. Trường hợp cần thiết phải thực hiện chuyển nước hoặc bổ sung công trình thì căn cứ vào kết quả đánh giá chi tiết về các tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của lưu vực sông chuyển nước và lưu vực sông được chuyển nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan tổng hợp báo cáo, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh bổ sung theo thẩm quyền nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội.

5. Nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt tại các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước

Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước tại khu vực do hoạt động khai thác, sản xuất, xả nước thải vào nguồn nước, thì sử dụng nguồn nước dự phòng quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước

a) Các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước trong Quy hoạch này gồm: các hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 0,1 triệu m³ trở lên, các cống điều tiết nước, trạm bơm có lưu lượng từ 2,0 m³/giây trở lên, các công trình thủy điện từ 2MW trở lên, các công trình khai thác nước mặt khác

cho mục đích sinh hoạt, sản xuất phi nông nghiệp và kinh doanh, dịch vụ có lưu lượng từ 10.000 m³/ngày đêm trở lên, các công trình khai thác nước dưới đất từ 3.000 m³/ngày đêm trở lên quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác có quy mô như trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã xây dựng, vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành; các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp được công bố theo quy định.

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được duyệt. Bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước quy định tại điểm c khoản này bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch.

c) Trong kỳ quy hoạch, nghiên cứu bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu với tổng dung tích điều tiết khoảng 940 triệu m³ trở lên, trong đó trên lưu vực sông Đà với dung tích khoảng 175 triệu m³ trở lên; lưu vực sông Thao với dung tích khoảng 60 triệu m³ trở lên; lưu vực sông Lô - Gâm với dung tích khoảng 300 triệu m³ trở lên; lưu vực sông Cầu - Thương với dung tích khoảng 405 triệu m³ trở lên.

Danh mục công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đề xuất quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này và được điều chỉnh, bổ sung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Bảo vệ tài nguyên nước

Việc khai thác, sử dụng phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, sự lưu thông dòng chảy, các hồ, ao có chức năng điều hòa, có giá trị đa dạng sinh học phù hợp với chức năng nguồn nước trong kỳ Quy hoạch như sau:

a) Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các tỉnh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

b) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy trên các sông, suối theo quy định. Các dự án kè bờ, gia cố bờ sông, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông không được gây cản trở dòng chảy, thu hẹp quá 5% bề rộng lòng sông và bảo đảm quy định tại Phụ lục IX kèm theo Quyết định này đối với các sông liên tỉnh quan trọng. Các sông, suối khác căn cứ vào tầm quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cảnh quan môi trường cơ quan quản lý có thẩm quyền xem xét, quyết định việc quản lý không gian tiêu thoát nước cho phù hợp.

c) Quản lý vùng cung cấp thấm bảo đảm bổ cập cho nước dưới đất kết hợp tạo cảnh quan sinh thái. Quản lý danh mục các hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm theo quy định, đồng thời bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ nước dự phòng cấp nước, phòng, chống ngập, ứng cực bộ phù hợp với đặc điểm mưa, địa hình, sử dụng nước từng khu vực để tạo nguồn cung cấp thấm bổ cập cho nước dưới đất; các dự án công trình xây dựng bảo đảm mật độ xây dựng theo quy định.

d) Các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải phải có biện pháp, lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

8. Phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông

a) Thực hiện biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông.

b) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông theo quy định bảo đảm ổn định lòng, bờ, bãi sông và giảm thiểu tình trạng suy giảm mực nước trên các sông. Các khu vực khai thác cát, sỏi lòng sông ở các đoạn sông có điều kiện địa hình, địa chất kém ổn định phải cách mép bờ khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông theo quy định.

c) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định; các quy hoạch, xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông, bãi sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập ứng nhân tạo, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ sông, kênh, rạch và phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền xem xét, thẩm định theo quy định.

9. Phòng, chống sụt, lún mặt đất và xâm nhập mặn nước dưới đất

a) Việc khai thác nước dưới đất phải bảo đảm không vượt quá lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo quy định.

b) Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất tại các khu vực giáp ranh với ranh giới mặn tầng chứa nước bảo đảm khoảng cách tối thiểu từ 01 km trở lên. Đối với các công trình hiện có nằm trong khu vực giáp ranh này phải có lộ trình giảm lưu lượng khai thác. Việc khai thác nước dưới đất trong các thấu kính nước ngọt vùng ven biển phải được giám sát chặt chẽ.

10. Giám sát tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước và chất lượng nước

Xây dựng và duy trì mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thực hiện việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên các sông, suối, tầng chứa nước theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách, các quy chuẩn về khai thác, sử dụng, tái sử dụng tài nguyên nước

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý, bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn; tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước, tái sử dụng nước. Sửa đổi, bổ sung cơ chế tài chính; cơ chế thu hút, huy động các nguồn lực tài chính trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

b) Rà soát, bổ sung các cơ chế về sử dụng nguồn nước xuyên biên giới.

c) Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch.

d) Khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước.

đ) Rà soát, điều chỉnh cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương khắc phục các chồng chéo, mâu thuẫn, bảo đảm thống nhất trong điều phối, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

e) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, dịch vụ rừng. Tăng cường triển khai các chính sách nâng cao nguồn thu từ dịch vụ cung ứng môi trường rừng ngoài dịch vụ điện, nước đang thực hiện phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

g) Hoàn thiện thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách của ngành nước, tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính, minh bạch tạo điều kiện động lực cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng ngành nước, sản xuất và kinh doanh nước sạch.

h) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước, đặc biệt là các đô thị.

i) Thực hiện lộ trình giá, dịch vụ thủy lợi, chi trả dịch vụ rừng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất bền vững tại các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước.

2. Điều hòa, phân bổ, phát triển, bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước

a) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, mô hình số, bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực trong điều kiện bình thường, thiếu nước nhằm hỗ trợ điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

c) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước, xả nước thải theo quy định.

d) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước của các hồ chứa nước hiện có trên nguyên tắc bảo đảm an toàn; bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

đ) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa trên các sông, suối thuộc lưu vực sông Hồng - Thái Bình hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng.

e) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thủy lợi bảo đảm tạo dòng chảy liên tục nhằm cải tạo môi trường nước phù hợp tình hình thực tế.

g) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước.

h) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

i) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái.

k) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, ưu tiên đối với các sông Cầu, Ngũ Huyện Khê, Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải. Xây dựng lộ trình, giải pháp kỹ thuật mang tính bền vững, khả thi tiếp nguồn cho các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ, Đáy và Ngũ Huyện Khê.

l) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình.

m) Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình theo quy định, ưu tiên đối với các sông có mức độ sạt lở nguy hiểm như các sông Hồng, Đà, Lô, Thương, Đáy, Ninh Cơ. Khẩn trương ban hành danh mục các hồ, ao, đầm không được san lấp theo quy định.

n) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh.

- o) Khoanh định và quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.
- p) Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập, hồ chứa để ứng phó, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.
- q) Chuyển đổi sản xuất, áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm, nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp mực nước trên sông và các tầng chứa nước.
- r) Tăng cường thu gom, xử lý nước thải đô thị.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

- a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước.
- b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, cung cấp thông tin về nguồn nước xuyên biên giới, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch.
- b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá thực hiện, rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.
- c) Chủ trì xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, mô hình số để kết nối thông tin, dữ liệu, thực hiện giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.
- d) Quản lý hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền phù hợp chức năng nguồn nước, mục tiêu chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Quyết định này. Thanh tra, kiểm tra việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước bảo đảm chức năng nguồn nước, bảo đảm dòng chảy tối thiểu và các nội dung khác của Quy hoạch.
- đ) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan quyết định phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông liên tỉnh; thực hiện đo đạc, quan trắc dòng chảy, chất lượng nước.
- e) Tổ chức thực hiện việc chia sẻ, điều hòa, phân bổ nguồn nước giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước trong vùng, giữa vùng trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng theo quy hoạch này trên cơ sở các kết

quả thực hiện hằng năm về dự báo khí tượng thủy văn, nguồn nước, tổng lượng nước trữ được vào cuối mùa lũ, đầu mùa cạn của các hồ chứa quan trọng, có khả năng điều tiết, quy trình vận hành liên hồ chứa đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành và thông tin, số liệu liên quan trên các sông liên tỉnh, liên quốc gia, các sông nội tỉnh bảo đảm việc phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trên lưu vực.

g) Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương có liên quan xây dựng phương án phối hợp vận hành các hồ chứa thủy điện, thủy lợi thượng nguồn để chia sẻ nguồn nước cho hạ lưu và đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đàm phán, có ý kiến với quốc gia thượng nguồn nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam trong trường hợp nguồn nước đến từ ngoài biên giới trong tháng 01 và tháng 02 hằng năm thiếu hụt từ 50% trở lên so với cùng kỳ trung bình nhiều năm.

h) Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung danh mục các hồ thủy lợi, thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình phải xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa trong trường hợp cần thiết.

i) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực xây dựng phương án cải tạo phục hồi các sông Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải và các sông đang bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng. Xây dựng đề án thí điểm xã hội hóa đầu tư cải tạo phục hồi nguồn nước là các sông Nhuệ, Đáy, Bắc Hưng Hải và sông quan trọng khác.

k) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp báo cáo, đề xuất tháo gỡ vướng mắc bất hợp lý trên thực tế (nếu có); thẩm định, tổng hợp, điều chỉnh, bổ sung, đưa ra khỏi danh mục các công trình khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước do các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có nhu cầu đề xuất trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch này, đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc quyết định điều chỉnh.

l) Rà soát, bổ sung quy định về quản lý hồ, ao không được san lấp, lấn chiếm.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh hoặc đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi, và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác có khai thác, sử dụng nước phù hợp với Quy hoạch này.

b) Chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn và nâng cao khả năng trữ nước theo thiết kế của các hồ chứa thủy lợi; bảo vệ, phát triển, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực; lập, điều chỉnh quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi và công trình thủy lợi trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch khác có liên quan.

c) Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống tác hại của nước do thiên tai gây ra theo quy định pháp luật về đê điều và phòng, chống thiên tai.

d) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành công trình thủy lợi, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, chuyển đổi sản xuất để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Nghiên cứu các giải pháp, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và bền vững để khai thác tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước trong tình trạng hạ thấp mực nước, lòng dẫn các sông trong vùng đồng bằng sông Hồng.

e) Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các đối tượng khai thác, sử dụng nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước trên lưu vực sông theo quy định.

g) Nâng cao năng lực, sử dụng hiệu quả công trình hiện có, tăng hiệu suất sử dụng nước, giảm thiệt hại về thiên tai do nước gây ra. Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực tích, trữ nước, chống lũ. Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh, mương thủy lợi, công trình trữ nước phân tán hiện có gắn với xây dựng nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phục vụ đa mục tiêu.

h) Xây dựng đề án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi bảo đảm chủ động lấy nước không phụ thuộc vào việc xả nước của hồ thủy điện trong vụ Đông Xuân, chủ động điều tiết nước trong hệ thống thủy lợi cho các vùng canh tác lúa, hoa màu và nuôi trồng thủy sản tập trung, kết hợp với phương thức canh tác tiên tiến và tiết kiệm nước.

i) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn nghiên cứu, đề xuất giải pháp ứng phó với diễn biến hạ thấp mực nước trên các sông ở vùng đồng bằng sông Hồng. Có phương án chủ động lấy nước không phụ thuộc vào việc xả nước của hồ thủy điện, cải tạo, nâng cấp, nạo vét cửa lấy nước của các trạm bơm, cống, lắp đặt và vận hành trạm bơm dã chiến. Thực hiện xuống giống đồng loạt, tập trung theo từng vùng, từng địa phương phù hợp với khung thời vụ.

k) Xây dựng đề án chi trả dịch vụ rừng góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân.

l) Triển khai thực hiện đồng bộ chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo cơ chế thị trường và lộ trình giảm dần sự bao cấp của Nhà nước.

m) Rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích xây dựng các loại hình trữ nước tại chỗ, cấp nước nhỏ lẻ phục vụ sinh hoạt trên cơ sở khả năng nguồn nước và lượng nước được phân bổ ở quy mô thôn, xóm, xã, huyện, tiểu vùng, vùng, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn.

n) Xây dựng, trình ban hành quy định về quản lý nước sạch nông thôn và các văn bản hướng dẫn thực hiện tạo môi trường pháp lý thúc đẩy quá trình xã hội hóa cấp nước sinh hoạt nông thôn, rà soát bổ sung đơn vị cấp nước sạch cho mục đích bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm công bằng.

o) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình thủy lợi và hệ thống cấp nước nông thôn, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

p) Nghiên cứu hoàn thiện chính sách dịch vụ môi trường rừng, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn phù hợp với thực tế quản lý. Xác định hiệu quả rừng phòng hộ đầu nguồn trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên các lưu vực sông Đà, Thao, Lô - Gâm.

q) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi phù hợp với khả năng nguồn nước, bảo đảm việc tiếp nước, tạo nguồn, đa mục tiêu, lưu thông dòng chảy không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước. Giai đoạn đến năm 2025, tập trung hoàn thiện quy trình vận hành các hệ thống công trình thủy lợi trên các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ, Đáy và Ngũ Huyện Khê.

3. Bộ Xây dựng

a) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước, thoát nước thải đô thị trên lưu vực phù hợp với Quy hoạch này; chỉ đạo xây dựng và thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát trong các hệ thống cấp nước đô thị theo thẩm quyền.

b) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong hệ thống công trình cấp nước đô thị, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

c) Rà soát, bổ sung quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình xây dựng, hạ tầng xây dựng bảo đảm việc tích trữ nước mưa, nâng cao năng lực tiêu thoát nước.

4. Bộ Công Thương

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể về năng lượng và phát triển điện lực có khai thác, sử dụng nước phải xem xét, đánh giá, bảo đảm phù hợp với khả năng đáp ứng nguồn nước trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình. Xây dựng đề án thí điểm xã hội hóa đầu tư cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối cấp nước cho các ngành ở hạ du.

b) Tổ chức điều tra cơ bản khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong công nghiệp, thủy điện, hằng năm tổng hợp, gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để cập nhật, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu về kết quả điều tra và tích hợp, chia sẻ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương theo quy định.

c) Chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các chủ hồ, đập thủy điện, nhất là các hồ thủy điện lớn nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công để triển khai thực hiện Quy hoạch.

6. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các giải pháp khoa học, công nghệ góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước.

b) Nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ để chủ động ứng phó với thiên tai liên quan đến nước, tập trung vào các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và đề xuất giải pháp để phát triển, tạo nguồn nước mới (bao gồm giải pháp phát triển, bảo vệ rừng tạo nguồn sinh thủy tại chỗ), thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

8. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường nước trong hoạt động của lực lượng công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

9. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lưu vực sông

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung các công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh theo quy định.

b) Căn cứ điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại từng khu vực, đoạn sông cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định bổ sung chức năng cơ bản của nguồn nước quy định tại khoản 1 Mục III Điều 1 Quyết định này phù hợp với thực tế và nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

c) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị trên địa bàn trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

d) Quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định.

đ) Tổ chức giám sát các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông thuộc phạm vi quản lý thực hiện các phương án điều hòa, phân bổ nguồn nước theo quy định.

e) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi, ban hành danh mục các hồ, ao không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền phù hợp với Quy hoạch này.

g) Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng các nguồn nước hiện có trên địa bàn bao gồm cả lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa để giải quyết các nhu cầu cấp nước để ứng phó, giảm thiểu thiệt hại trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước.

h) Triển khai các biện pháp bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra theo quy định.

i) Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, đặc biệt là các tuyến sông lớn đang làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn, hạn chế khả năng lấy nước của các công trình lấy nước phù hợp với Quy hoạch này.

k) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phương án phân bổ kinh phí thực hiện Quy hoạch từ nguồn ngân sách địa phương cho các nội dung địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

l) Thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi địa bàn theo phân cấp của Chính phủ và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

m) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

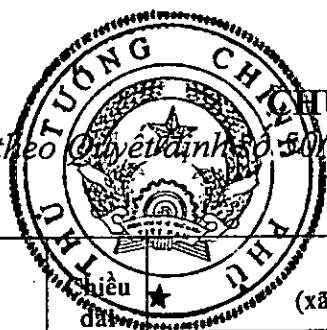
Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ngoại giao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: CN, NC, KTTH, KGVX, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). Tuynh

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



Phụ lục I

CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1	Sông Hồng						
1.1	Đoạn sông Hồng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	125	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (2) Giao thông thủy (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng B1
1.2	Đoạn sông Hồng 2: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	100	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng A2
1.3	Đoạn sông Hồng 3: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	92	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.4	Đoạn sông Hồng 4: từ sau khi sông Đà đổ vào đến ranh giới giữa tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội và tỉnh Phú Thọ	13	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.5	Đoạn sông Hồng 5: từ sau ranh giới giữa tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội và tỉnh Phú Thọ đến trước khi phân lưu sang sông Đáy	29	Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.6	Đoạn sông Hồng 6: từ sau phân lưu sang sông Đáy đến trước phân lưu sang sông Đuống	24	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
1.7	Đoạn sông Hồng 7: từ sau khi phân sang sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên	24	Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.8	Đoạn sông Hồng 8: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên đến phân lưu sang sông Luộc	53	Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
1.9	Đoạn sông Hồng 9: từ sau phân lưu sông Hồng sang sông Luộc đến trước khi đổ ra biển	91	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
2	Sông Lũng Pô	38	Nậm Xe, Phong Thổ, Lai Châu	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
3	Suối Nhu	75	Văn Bàn, Lào Cai	Bảo Thắng, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
4	Ngòi Chán	41	Văn Bàn, Lào Cai	Văn Bàn, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
5	Suối Nậm Tha	54	Nậm Cỏ, Mù Cang Chải, Yên Bái	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
6	Ngòi Lao						
6.1	Đoạn Ngòi Lao 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	53	Cát Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
6.2	Đoạn Ngòi Lao 2: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	23	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Bằng Giã, Hạ Hoà, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
7	Ngòi Giành	54	Nghĩa Tâm, Văn Chấn, Yên Bái	Vĩnh Chân, Hạ Hoà, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
8	Sông Búra						
8.1	Đoạn sông Búra 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	27	Tân Lang, Phù Yên, Sơn La	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
8.2	Đoạn sông Búra 2: từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	90	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	Lương Lễ, Thanh Ba, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
9	Suối Cơi	23	Mường Cơi, Phù Yên, Sơn La	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
10	Sông Đà						
10.1	Đoạn sông Đà 1: từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với suối Nậm Ma	23	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng A2
10.2	Đoạn sông Đà 2: từ sau nhập lưu với suối Nậm Ma đến trước nhập lưu với suối Nậm Nhọt	79	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Mường Mỏ, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
10.3	Đoạn sông Đà 3: từ sau nhập lưu với suối Nậm Nhọt đến trước nhập lưu với suối Nậm Múc	44	Mường Mỏ, Mường Tè, Lai Châu	Sá Tổng, Mường Chà, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
10.4	Đoạn sông Đà 4: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mực đến ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	51	Sá Tổng, Mường Chà, Điện Biên	Tùa Thàng, Tùa Chùa, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.5	Đoạn sông Đà 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước nhập lưu với suối Nậm Mu	80	Tùa Thàng, Tùa Chùa, Điện Biên	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.6	Đoạn sông Đà 6: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mu đến trước khi suối Sập Việt đổ vào	73	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.7	Đoạn sông Đà 7: từ sau khi suối Sập Việt đổ vào đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	64	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Sử dụng cho thủy điện (3) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng A2
10.8	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	96	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Hợp Thành, thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
10.9	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	33	Hợp Thành, Tp. Hòa Bình, Hòa Bình	Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
11	Suối Pa Ma	20	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
12	Sông Nậm Ma						
12.1	Đoạn sông Nậm Ma 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	43	Chung Chải, Mường Nhé, Điện Biên	Leng Su Sìn, Mường Nhé, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
12.2	Đoạn sông Nậm Ma 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu sông Đà	32	Leng Su Sìn, Mường Nhé, Điện Biên	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
13	Suối Mo Phí	47	Sìn Thầu, Mường Nhé, Điện Biên	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
14	Sông Nậm Nhặt		Nà Búng, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu			
14.1	Đoạn sông Nậm Nhặt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	114	Nà Búng, Nậm Pồ, Điện Biên	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
14.2	Đoạn sông Nậm Nhặt 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	14	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
15	Sông Nậm Nhè						
15.1	Đoạn sông Nậm Nhè 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	72	Mường Nhé, Mường Nhé, Điện Biên	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
15.2	Đoạn sông Nậm Nhè 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	24	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
16	Suối Nậm Ngà	38	Tà Tổng, Mường Tè, Lai Châu	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
17	Suối Nậm Chà	77	Nậm Kè, Mường Nhé, Điện Biên	Mường Mô, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
18	Suối Nậm Cơ	27	Tùa Thàng, Tùa Chùa, Điện Biên	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
19	Sông Nậm Mu						
19.1	Đoạn sông Nậm Mu 1: từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát	126	Bản Giang, Tam Đường, Lai Châu	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
19.2	Đoạn sông Nậm Mu 2: từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	26	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
19.3	Đoạn sông Nậm Mu 3: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà	30	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
20	Suối Nậm Dê	22	Tam Đường, Lai Châu	Tam Đường, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
21	Suối Nậm Sỏ	40	Tân Uyên, Lai Châu	Tân Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
22	Suối Nậm Cọng	33	Cà Nàng, Quỳnh Nhai, Sơn La	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
23	Suối Nậm Mùa	32	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
24	Suối Nậm Mít	38	Than Uyên, Lai Châu	Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
25	Suối Nậm Than	26	Hồ Bốn, Mù Cang Chải, Yên Bái	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
26	Suối Nậm Chi	27	Than Uyên, Lai Châu	Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
27	Suối Nậm Phát	21	Chiềng Khay, Quỳnh Nhai, Sơn La	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
28	Sông Nậm Kim	69	Púng Luông, Mù Cang Chải, Yên Bái	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
29	Suối Nậm Mỏ	39	Lao Chải, Mù Cang Chải, Yên Bái	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
30	Suối Trai	36	Chế Tạo, Mù Cang Chải, Yên Bái	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
31	Suối Chiến	53	Nậm Khắt, Mù Cang Chải, Yên Bái	Tạ Bú, Mường La, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
32	Nậm Khắt	26	Nậm Khắt, Mù Cang Chải, Yên Bái	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
33	Ngòi Lạt						
33.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	17	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
33.2	Đoạn Ngòi Lạt 2: từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà	20	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
34	Phụ lưu số 64 (Suối Đầm Dài)	25	Phú Hộ, Phú Thọ, Phú Thọ	Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
35	Sông Nậm Là	41	Thu Lũm, Mường Tè, Lai Châu	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
36	Sông Nậm Na	90	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
37	Sông Nậm Cúm	41	Mỏ Sì San, Phong Thổ, Lai Châu	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
38	Suối Thèn Thầu Hồ	23	Mỏ Sì San, Phong Thổ, Lai Châu	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
39	Sông Nậm Mực	89	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	Tùa Sín Chải, Sìn Hồ, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
40	Sông Nậm Chim	93	Phìn Hồ, Nậm Pồ, Điện Biên	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
41	Suối Sập Việt	87	Mộc Châu, Sơn La	Bắc Yên, Sơn La	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
42	Suối So Lung	22	Chiềng Tương, Yên Châu, Sơn La	Tú Nàng, Yên Châu, Sơn La	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
43	Sông Lô						

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
43.1	Đoạn sông Lô 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	111	Thanh Thủy, Vị Xuyên, Hà Giang	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.2	Đoạn sông Lô 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	59	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.3	Đoạn sông Lô 3: từ sau khi nhập lưu với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Chảy	51	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.4	Đoạn sông Lô 4: từ sau khi nhập lưu với sông Chảy đến ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	25	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Bạch Lũy, Sông Lô, Vĩnh Phúc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
43.5	Đoạn sông Lô 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng	37	Bạch Lũy, Sông Lô, Vĩnh Phúc	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
44	Ngòi Sảo	65	Vị Xuyên, Hà Giang	Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
45	Ngòi Hi	20	Hữu Sản, Bắc Quang, Hà Giang	Băng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
46	Sông Con	86	Xín Mần, Hà Giang	Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
47	Ngòi Kim	38	Khánh Thiện, Lục Yên, Yên Bái	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
48	Sông Miện	69	Bát Đại Sơn, Quán Bạ, Hà Giang	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
49	Sông Gâm						
49.1	Đoạn sông Gâm 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi nhập lưu với sông Nho Quế	42	Cô Ba, Bảo Lạc, Cao Bằng	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	A2
49.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi nhập lưu với sông Nho Quế đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	26	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	(1) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
49.3	Đoạn sông Gâm 3: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	38	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	(1) Sử dụng cho thủy điện (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1	Hạng B1
49.4	Đoạn sông Gâm 4: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Lô	116	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (4) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
50	Sông Nho Quế						
50.1	Đoạn sông Nho Quế 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	60	Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
50.2	Đoạn sông Nho Quế 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	14	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
51	Sông Nhiệm	49	Đông Minh, Yên Minh, Hà Giang	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
52	Suối Ba Ta	24	Nam Cao, Bảo Lâm, Cao Bằng	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
53	Suối Pắc Nhung	22	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
54	Suối Nặm Vàng	56	Yên Thổ, Bảo Lâm, Cao Bằng	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
55	Sông Năng						
55.1	Đoạn sông Năng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	90	Sơn Lộ, Bảo Lạc, Cao Bằng	Nậm Mầu, Ba Bể, Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
55.2	Đoạn sông Năng 2: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	27	Nậm Mầu, Ba Bể, Bắc Kạn	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
56	Sông Khuổi Quăng	42	Yên Thượng, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Yên Lập, Chiêm Hóa, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
57	Ngòi Quăng	66	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
58	Sông Chảy						
58.1	Đoạn sông Chảy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	72	Hồ Thầu, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Sán Chải, Bắc Hà, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
58.2	Đoạn sông Chảy 2: từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	128	Sán Chải, Bắc Hà, Lào Cai	TV. Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Sử dụng cho thủy điện (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
58.3	Đoạn sông Chảy 3: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	82	TV. Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	Hán Đạ, Yên Bình, Yên Bái	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng cho thủy điện (5) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
58.4	Đoạn sông Chảy 4: từ ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô	21	Hán Đa, Yên Bình, Yên Bái	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Sử dụng nước cho giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
59	Sông Bắc Cuông	35	Bào Yên, Lào Cai	Bào Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1	Hạng B1
60	Ngòi Thâu	20	Nà Khương, Quang Bình, Hà Giang	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
61	Suối Đò	25	Bản Máy, Hoàng Su Phì, Hà Giang	Bản Dịu, Xín Mần, Hà Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
62	Sông Phó Đáy						
62.1	Đoạn sông Phó Đáy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	44	Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
62.2	Đoạn sông Phó Đáy 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	99	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
62.3	Đoạn sông Phó Đáy 3: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập vào sông Lô	45	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63	Sông Thái Bình						
63.1	Đoạn sông Thái Bình 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	117	Phương Viên, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.2	Đoạn sông Thái Bình 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên đến trước khi nhập với sông Công	109	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Thuận Thành, Phò Yên, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
63.3	Đoạn sông Thái Bình 3: sau khi nhập lưu với sông Công đến trước khi nhập với sông Cà Lồ	15	Thuận Thành, Phố Yên, Thái Nguyên	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.4	Đoạn sông Thái Bình 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cà Lồ đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê	23	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	Văn An, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.5	Đoạn sông Thái Bình 5: từ sau khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê đến trước khi sông Thương đổ vào sông Thái Bình	44	Văn An, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.6	Đoạn sông Thái Bình 6: từ sau khi sông Thương đổ vào sông Thái Bình đến trước khi sông Luộc đổ vào sông Thái Bình	69	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	TT. Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
63.7	Đoạn sông Thái Bình 7: từ sau khi sông Luộc đổ vào sông Thái Bình đến trước khi đổ ra Biển	34	TT. Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng	Thụy Trường, Thái Thụy, Thái Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
64	Sông Chợ Chu	45	Thanh Định, Định Hoá, Thái Nguyên	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
65	Sông Công	105	Thanh Định, Định Hoá, Thái Nguyên	Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
66	Sông Cà Lồ						
66.1	Đoạn sông Cà Lồ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	30	Đông Đa, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
66.2	Đoạn sông Cà Lô 2: từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	58	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
67	Phụ lưu số 3 sông Cà Lô	26	Nguyệt Đức, Yên Lạc, Vĩnh Phúc	Sơn Lôi, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
68	Sông Thương						
68.1	Đoạn sông Thương 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	77	Vân Thủy, Chi Lăng, Lạng Sơn	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
68.2	Đoạn sông Thương 2: từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu với sông Lục Nam	78	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
68.3	Đoạn sông Thương 3: sau nhập lưu với sông Lục Nam đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	11	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang.	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
69	Sông Hóa						
69.1	Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	18	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
69.2	Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	29	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
70	Suối Vực Ngướm	33	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
71	Sông Trung						
71.1	Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	36	Vũ Lễ, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
71.2	Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương	35	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Đồng Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
72	Sông Bậu	36	Tân Hương, Bắc Sơn, Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
73	Sông Sỏi	48	Hợp Tiến, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Bồ Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
74	Ngòi Phú Khê	34	Yên Thế, Bắc Giang	Tân Yên, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
75	Sông Lục Nam						
75.1	Đoạn sông Lục Nam 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	67	Lợi Bắc, Lộc Bình, Lạng Sơn	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
75.2	Đoạn sông Lục Nam 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	133	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
76	Sông Đình Đền						
76.1	Đoạn sông Đình Đền 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	44	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
76.2	Đoạn sông Đình Đền 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	55	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
77	Suối Làng Nôn	33	Hữu Kiên, Chi Lăng, Lạng Sơn	Cắm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
78	Suối Cầm	35	Ái Quốc, Lộc Bình, Lạng Sơn	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
79	Sông Ngũ Huyện Khê	34	Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội	Hòa Long, Bắc Ninh, Bắc Ninh			
79.1	Đoạn sông Ngũ Huyện Khê 1: từ cống lấy nước sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh	10	Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
79.2	Đoạn sông Ngũ Huyện Khê 2: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	24	Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội	Hòa Long, Bắc Ninh, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1	Hạng B1
80	Sông Đuống						
80.1	Đoạn sông Đuống 1: từ vị trí phân lưu sông Hồng vào sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh	23	Tâm Xá, Đông Anh, Hà Nội	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
80.2	Đoạn sông Đuống 2: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh đến trước nhập lưu sông Thái Bình	39	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
81	Sông Đáy						
81.1	Đoạn sông Đáy 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Bùi	77	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
81.2	Đoạn sông Đáy 2: từ sau nhập lưu sông Bùi đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam	44	TV. Ba Thá, Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
81.3	Đoạn sông Đáy 3: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam đến ranh giới tỉnh Hà Nam với tỉnh Ninh Bình	50	Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
81.4	Đoạn sông Đáy 4: từ ranh giới tỉnh Hà Nam với tỉnh Ninh Bình đến trước sông Đào nhập lưu vào sông Đáy	38	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	Khánh Tiên, Yên Khánh, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
81.5	Đoạn sông Đáy 5: từ sau sông Đào nhập lưu vào sông Đáy đến trước khi đổ ra biển	41	Khánh Tiên, Yên Khánh, Ninh Bình	Kim Đông, Kim Sơn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
82	Sông Nhuệ						
82.1	Đoạn sông Nhuệ 1: từ phân lưu sông Hồng vào sông Nhuệ đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam	62	Xuân Phương, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Duy Hải, Duy Tiên, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
82.2	Đoạn sông Nhuệ 2: từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam đến trước nhập lưu với sông Đáy	13	Duy Hải, Duy Tiên, Hà Nam	Phù Vân, Phù Lý, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (3) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
83	Sông Tích						
83.1	Đoạn sông Tích 1: từ thượng nguồn đến hồ Suối Hai	16	Ba Vì, Hà Nội	Thụy An, Ba Vì, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
83.2	Đoạn sông Tích 2: từ sau hồ Suối Hai đến trước nhập lưu với sông Bùi	32	Thụy An, Ba Vì, Hà Nội	Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
84	Sông Bùi						
84.1	Đoạn sông Bùi 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Con	69	Ba Vì, Hà Nội	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
84.2	Đoạn sông Bùi 2: từ sau nhập lưu với sông Con đến trước nhập lưu với sông Đáy	22	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
85	Sông Cầu Đám	27	Quang Tiến, Hòa Bình, Hòa Bình	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
86	Sông Con	32	Cao Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
87	Sông Bến Gò	22	Liên Sơn, Lương Sơn, Hoà Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
88	Sông Hoàng Long	24	Nho Quan, Ninh Bình	Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
89	Sông Lạng	31	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
90	Sông Bôi						
90.1	Đoạn sông Bôi 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình	110	Độc Lập, Hòa Bình, Hòa Bình	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
90.2	Đoạn sông Bôi 2: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình đến trước nhập lưu với sông Hoàng Long	17	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thịnh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
91	Sông Can Bàu	31	Thống Nhất, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
92	Sông Kinh Thầy	50	Nhân Huệ, Chí Linh, Hải Dương	Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
93	Sông Đông Mai	28	Hoàng Hoa Thám, Chí Linh, Hải Dương	Văn Đức, Chí Linh, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
94	Sông Kinh Môn	45	Đồng Lạc, Chí Linh, Hải Dương	Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
95	Sông Văn Dương	21	Thanh Lang, Thanh Hà, Hải Dương	Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
96	Sông Bạch Đằng (sông Đá Vách)	52	Hoành Sơn, Kinh Môn, Hải Dương	Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
97	Sông Lạch Tray	49	Thanh Quang, Thanh Hà, Hải Dương	Tràng Cát, Hải An, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
98	Sông Bạ Mưu	22	Bình Dân, Kim Thành, Hải Dương	An Hoà, An Dương, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
99	Sông Văn Úc	68	Thanh Xuân, Thanh Hà, Hải Dương	Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
100	Sông Kẻ Sặt	31	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	Ngọc Châu, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
101	Sông Cẩm Giàng	26	Ngũ Thái, Thuận Thành, Bắc Ninh	Cẩm Phúc, Cẩm Giàng, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
102	Sông Bắc Hưng Hải	35	Xuân Quan, Văn Giang, Hưng Yên	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
103	Sông Thiên Đức	20	Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
104	Sông Luộc	70	Tân Hưng, Tiên Lữ, Hưng Yên	Giang Biên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng;	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
105	Sông Cửu An	33	Phù Ủng, Ân Thi, Hưng Yên	Hồng Phong, Thanh Miện, Hải Dương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (2) Giao thông thủy	Hạng B1	Hạng B1
106	Sông Hoá	38	An Khê, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Trần Dương, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
107	Sông Sắt	39	Đồng Du, Bình Lục, Hà Nam	Yên Trị, Ý Yên, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
108	Sông Châu Giang	48	Chuyên Ngoại, Duy Tiên, Hà Nam	Hòa Hậu, Lý Nhân, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

TT	Nguồn nước	Chiều dài (km)	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng	Mục tiêu chất lượng nước tối thiểu cần đạt được theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
			Điểm đầu	Điểm cuối		Giai đoạn 2022 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
109	Sông Nông Giang	25	Phú Yên, Phú Xuyên, Hà Nội	Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
110	Sông Trà Lý	66	Xã Hồng Lý, Vũ Thư, Thái Bình	Thái Đô, Thái Thụy, Thái Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
111	Sông Ninh Cơ	54	Trực Chính, Trực Ninh, Nam Định	Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
112	Sông Đào	33	Nam Phong, Nam Định, Nam Định	Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2
113	Sông Cầm	41	Thượng Yên Công, Uông Bí, Quảng Ninh	Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy	Hạng B1 (Hạng A2 trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt)	Hạng A2

Phụ lục II
LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m ³)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
	Toàn vùng quy hoạch	7.130	126.800	95.080	133.930	102.210
I	Lưu vực sông Đà	1810	55.590	43.090	57.400	44.900
II	Lưu vực sông Thao	550	22.700	15.830	23.250	16.380
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	800	32.540	24.760	33.340	25.560
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	360	9.020	6.650	9.380	7.010
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	3610	6.950	4.750	10.560	8.360

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	50%	4.266	3.582	4.227	3.552	9.144	13.334	24.579	23.126	20.480	14.691	7.734	5.215	133.930
		85%	3.232	2.721	3.219	2.705	7.030	10.203	18.898	17.706	15.548	11.173	5.820	3.954	102.210
I	Lưu vực sông Đà	50%	1.601	1.201	964	741	3.291	3.284	12.205	13.775	9.892	5.880	2.562	2.004	57.400
		85%	1.252	939	754	580	2.574	2.568	9.547	10.776	7.738	4.600	2.004	1.568	44.900
II	Lưu vực sông Thao	50%	1.107	783	650	483	402	1.067	2.105	3.962	5.107	3.493	2.648	1.443	23.250
		85%	780	552	458	340	283	752	1.483	2.791	3.598	2.461	1.865	1.016	16.380
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	50%	1.111	1.327	2.093	1.915	3.909	5.062	6.445	3.181	3.086	2.517	1.622	1.072	33.340
		85%	851	1.018	1.604	1.469	2.997	3.881	4.942	2.439	2.366	1.929	1.243	822	25.560
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	50%	108	45	208	212	1.022	2.319	2.330	1.077	1.114	745	118	82	9.380
		85%	80	34	155	158	763	1.734	1.742	806	832	556	87	62	7.010
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	50%	339	225	312	200	521	1.602	1.493	1.131	1.282	2.056	784	614	10.560
		85%	268	179	247	159	412	1.268	1.183	895	1.015	1.627	621	486	8.360

3. Lượng nước giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³)
1	Sông Hồng		
1.1	Đoạn sông Hồng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	125	1.583
1.2	Đoạn sông Hồng 2: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	100	725
1.3	Đoạn sông Hồng 3: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	92	245
2	Sông Lũng Pô	38	59
3	Suối Nhu	75	114
4	Ngòi Chán	41	4
5	Nậm Tha	54	7
6	Ngòi Lao	76	
6.1	Đoạn Ngòi Lao 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	53	14
6.2	Đoạn Ngòi Lao 2: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	23	36
7	Ngòi Giành	54	13
8	Sông Bứa	117	
8.1	Đoạn sông Bứa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	27	28
8.2	Đoạn sông Bứa 2: từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu với sông Hồng	90	289
9	Suối Cơi	23	8
10	Sông Đà		
10.1	Đoạn sông Đà 1: từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với suối Nậm Ma	23	3.339
10.2	Đoạn sông Đà 2: từ sau nhập lưu với suối Nậm Ma đến trước nhập lưu với suối Nậm Nhặt	79	2.194
10.3	Đoạn sông Đà 3: từ sau nhập lưu với suối Nậm Nhặt đến trước nhập lưu với suối Nậm Mực	44	1.796
10.4	Đoạn sông Đà 4: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mực đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	51	1.914
10.5	Đoạn sông Đà 5: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước nhập lưu với suối Nậm Mu	80	2.219
10.6	Đoạn sông Đà 6: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mu đến trước khi suối Sập Việt đổ vào	73	2.182
10.7	Đoạn sông Đà 7: từ sau khi suối Sập Việt đổ vào đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	64	2.317
10.8	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	96	2.726

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³)
10.9	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	33	2.911
11	Suối Pa Ma	20	25
12	Nậm Ma	75	
12.1	Đoạn sông Nậm Ma 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	43	92
12.2	Đoạn sông Nậm Ma 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu sông Đà	32	171
13	Suối Mo Phí	47	39
14	Sông Nậm Nhặt	128	
14.1	Đoạn sông Nậm Nhặt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	114	525
14.2	Đoạn sông Nậm Nhặt 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	14	531
15	Sông Nậm Nhè	96	
15.1	Đoạn sông Nậm Nhè 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	72	117
15.2	Đoạn sông Nậm Nhè 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	24	117
16	Sông Nậm Ngà	38	33
17	Sông Nậm Chà	77	81
18	Sông Nậm Cơ	27	29
19	Sông Nậm Mu	181	
19.1	Đoạn sông Nậm Mu 1: từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát	126	736
19.2	Đoạn sông Nậm Mu 2: từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	26	728
19.3	Đoạn sông Nậm Mu 3: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà	30	907
20	Nậm Dê	22	76
21	Nậm Sỏ	40	54
22	Nậm Cọng	33	17
23	Nậm Mùa	32	15
24	Nậm Mít	38	49
25	Nậm Than	26	31
26	Nậm Chi	27	11
27	Nậm Phát	21	9
28	Nậm Kim	69	122

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³)
29	Nậm Mỏ	39	39
30	Suối Trai	36	63
31	Suối Chiến	53	108
32	Nậm Khắt	26	25
33	Ngòi Lạt	37	
33.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	17	22
33.2	Đoạn Ngòi Lạt 2: từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà	20	43
34	Nậm Là	41	435
35	Nậm Na	90	1.589
36	Nậm Cúm	41	29
37	Suối Thèn Thầu Hồ	23	11
38	Nậm Mực	89	496
39	Nậm Chim	93	57
40	Suối Sập Việt	87	132
41	Suối So Lung	22	15
42	Sông Lô	283	
42.1	Đoạn sông Lô 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	111	1.251
42.2	Đoạn sông Lô 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	59	1.543
42.3	Đoạn sông Lô 3: từ sau khi nhập lưu với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Cháy	51	1.796
42.4	Đoạn sông Lô 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cháy đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	25	1.919
42.5	Đoạn sông Lô 5: từ sau ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng	37	2.103
43	Ngòi Sáo	65	55
44	Ngòi Hi	20	36
45	Sông Con	86	553
46	Ngòi Kim	38	53
47	Sông Miện	69	30
48	Sông Gâm	222	

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³)
48.1	Đoạn sông Gâm 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi nhập lưu với sông Nho Quế	42	670
48.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi nhập lưu với sông Nho Quế đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	26	781
48.3	Đoạn sông Gâm 3: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	38	943
48.4	Đoạn sông Gâm 4: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Lô	116	1.437
49	Sông Nho Quế	74	0
49.1	Đoạn sông Nho Quế 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	60	294
49.2	Đoạn sông Nho Quế 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	14	112
50	Sông Nhiệm	49	52
-- 51	Suối Ba Ta	24	5
-- 52	Suối Pắc Nhung	22	6
- 53	Suối Nậm Vàng	56	13
54	Sông Năng	117	
54.1	Đoạn sông Năng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	90	85
- 54.2	Đoạn sông Năng 2: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	27	81
- 55	Khuổi Quăng	42	9
56	Ngòi Quăng	66	19
57	Sông Cháy	303	
57.1	Đoạn sông Cháy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	72	588
57.2	Đoạn sông Cháy 2: từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	128	775
57.3	Đoạn sông Cháy 3: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	82	989
57.4	Đoạn sông Cháy 4: từ ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô	21	1.049
58	Sông Bắc Công	35	19
59	Ngòi Thâu	20	6
60	Suối Đỏ	25	18
61	Sông Phó Đáy	188	
61.1	Đoạn sông Phó Đáy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	44	85

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³)
61.2	Đoạn sông Phó Đáy 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	99	277
61.3	Đoạn sông Phó Đáy 3: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập vào sông Lô	45	364
62	Sông Thái Bình		
62.1	Đoạn sông Thái Bình 1: từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	117	36
62.2	Đoạn sông Thái Bình 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên đến đến trước khi nhập với sông Công	109	49
62.3	Đoạn sông Thái Bình 3: sau khi nhập lưu với sông Công đến trước khi nhập với sông Cà Lồ	15	494
62.4	Đoạn sông Thái Bình 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cà Lồ đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê	23	541
63	Sông Chợ Chu	45	38
64	Sông Công	105	106
65	Sông Cà Lồ	88	
65.1	Đoạn sông Cà Lồ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	30	63
65.2	Đoạn sông Cà Lồ 2: từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	58	152
66	Sông Thương	166	
66.1	Đoạn sông Thương 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	77	29
66.2	Đoạn sông Thương 2: từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu với sông Lục Nam	78	38
66.3	Đoạn sông Thương 3: sau nhập lưu với sông Lục Nam đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	11	235
67	Sông Hóa	47	
67.1	Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	18	6
67.2	Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	29	35
68	Suối Vực Ngườm	33	5
69	Sông Trung	71	
69.1	Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	36	99
69.2	Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương	35	192
70	Sông Bậu	36	77
71	Sông Sỏi	48	42

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m ³)
72	Ngòi Phú Khê	34	18
73	Sông Lục Nam	200	
73.1	Đoạn sông Lục Nam 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	67	127
73.2	Đoạn sông Lục Nam 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	133	315
74	Sông Đình Đền	99	
74.1	Đoạn sông Đình Đền 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	44	42
74.2	Đoạn sông Đình Đền 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	55	86
75	Suối Làng Nôn	33	15
76	Suối Cầm	35	27

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Vùng quy hoạch	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Khả năng khai thác tối đa của giếng (m ³ /ngày)
	Toàn vùng quy hoạch	5.976	1.008	4.968	
1.	Lưu vực sông Đà	1.805	51,85	1.754	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	36	0,004	36	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	339	18,57	321	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	1.430	33,28	1.396	150
2	Lưu vực sông Thao	549	51,15	498	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	82	24,44	58	-
	Tầng chứa nước neogen	13	3,23	9	60
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	28	0,00	28	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	427	23,47	403	-
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	796	113,45	682	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	50	25,18	24	-
	Tầng chứa nước neogen	10	5,02	5	20
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	183	28,50	154	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	554	54,75	499	-

TT	Vùng quy hoạch	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Khả năng khai thác tối đa của giếng (m ³ /ngày)
4	Lưu vực sông Cầu - Thương	359	123,80	235	
	Các tầng chứa nước lỗ hổng	96	56,41	39	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	84	65,30	19	-
	Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	179	2,07	177	-
5	Vùng đồng bằng sông Hồng	2.466	667,60	1.799	
	Tầng chứa nước qh	871	276,30	595	500
	Tầng chứa nước qp	1.595	391,30	1.204	4.000

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tỉnh

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng lượng nước (triệu m ³)	Lượng nước mặt (P85%) (triệu m ³)	Lượng nước dưới đất (triệu m ³)	Lưu vực sông Đà		Lưu vực sông Thao		Lưu vực sông Lô - Gâm		Lưu vực sông Cầu - Thương		Đồng bằng sông Hồng	
					Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)
1	Lào Cai	14.573	14.044	529	-	-	11.572	333	2.472	197	-	-	-	-
2	Yên Bái	5.432	4.549	884	636	111	2.648	573	1.265	199	-	-	-	-
3	Phú Thọ	3.176	2.322	854	297	-	1.490	737	536	117	-	-	-	-
4	Sơn La	8.860	6.906	1.954	6.785	1.894	121	61	-	-	-	-	-	-
5	Điện Biên	21.028	20.064	964	20.064	964	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Lai Châu	16.064	14.019	2.045	14.019	2.045	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hòa Bình	2.719	2.369	350	1.198	159	-	191	-	-	-	-	1.171	-
8	Hà Nội	4.872	1.300	3.572	70	-	-	-	-	-	214	807	1.016	2.765
9	Hà Giang	11.265	10.351	914	-	-	-	-	10.351	914	-	-	-	-
10	Tuyên Quang	6.206	5.395	811	-	-	-	-	5.395	811	-	-	-	-
11	Cao Bằng	3.288	3.071	217	-	-	-	-	3.071	217	-	-	-	-
12	Bắc Kạn	2.544	2.205	340	-	-	-	-	1.512	203	692	248	-	-

TT	Tỉnh, thành phố	Tổng lượng nước (triệu m ³)	Lượng nước mặt (P85%) (triệu m ³)	Lượng nước dưới đất (triệu m ³)	Lưu vực sông Đà		Lưu vực sông Thao		Lưu vực sông Lô - Gâm		Lưu vực sông Cầu - Thương		Đồng bằng sông Hồng	
					Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)	Nước mặt (triệu m ³)	Nước dưới đất (triệu m ³)
13	Vĩnh Phúc	1.744	1.073	671	-	-	-	-	500	182	438	671	135	-
14	Thái Nguyên	2.586	2.198	388	-	-	-	-	-	-	2.198	388	-	-
15	Bắc Giang	2.225	1.822	403	-	-	-	-	-	-	1.822	403	-	-
16	Lạng Sơn	1.438	1.234	204	-	-	-	-	-	-	1.234	204	-	-
17	Hải Dương	832	443	388	-	-	-	-	-	-	37	388	407	-
18	Ninh Bình	668	352	316	-	-	-	-	-	-	-	-	352	316
19	Quảng Ninh	370	297	73	-	-	-	-	-	-	-	73	297	-
20	Hà Nam	169	94	76	-	-	-	-	-	-	-	-	94	76
21	Nam Định	870	382	488	-	-	-	-	-	-	-	-	382	488
22	Bắc Ninh	926	81	846	-	-	-	-	-	-	-	846	81	-
23	Hưng Yên	488	29	459	-	-	-	-	-	-	-	459	29	-
24	Thái Bình	616	236	379	-	-	-	-	-	-	-	379	236	-
25	Hải Phòng	716	546	170	-	-	-	-	-	-	-	170	546	-



Phụ lục III
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
1	Sông Hồng				
1.1	Đoạn sông Hồng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	125	Ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	68,9
1.2	Đoạn sông Hồng 2: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	100	Ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	105,3
1.3	Đoạn sông Hồng 3: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	92	Trước khi sông Đà đổ vào sông Hồng	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	129
2	Sông Lũng Pô	38	Sông Lũng Pô trước nhập lưu vào sông Hồng	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	0,41
3	Suối Nhu	75	Suối Nhu trước nhập lưu vào sông Hồng	Bảo Thắng, Lào Cai	3,85
4	Ngòi Chán	41	Ngòi Chán trước nhập lưu vào suối Nhu	Văn Bàn, Lào Cai	1,4
5	Suối Nậm Tha	54	Nậm Tha trước nhập lưu vào Ngòi Chán	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	0,85
6	Ngòi Lao				
6.1	Đoạn Ngòi Lao 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	53	Ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	2,16
6.2	Đoạn Ngòi Lao 2: từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu vào sông Hồng	23	Trước nhập lưu vào sông Hồng	Bằng Giã, Hạ Hoà, Phú Thọ	2,6
7	Ngòi Giành	54	Ngòi Giành trước nhập lưu vào sông Hồng	Vĩnh Chân, Hạ Hoà, Phú Thọ	0,91
8	Sông Bứa				
8.1	Đoạn sông Bứa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	27	Ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	1,23
8.2	Đoạn sông Bứa 2: từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước nhập lưu vào sông Hồng	90	Trước nhập lưu vào sông Hồng	Lương Lễ, Thanh Ba, Phú Thọ	10,44
9	Suối Cơi	23	Suối Cơi trước nhập lưu vào sông Bứa	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	0,21

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
10	Sông Đà				
10.1	Đoạn sông Đà 1: từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với suối Nậm Ma	23	Trước nhập lưu với suối Nậm Ma	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	55,6
10.2	Đoạn sông Đà 2: từ sau nhập lưu với suối Nậm Ma đến trước nhập lưu với suối Nậm Nhọt	79	Trước nhập lưu với suối Nậm Nhọt	Mường Mò, Nậm Nhùn, Lai Châu	110,64
10.3	Đoạn sông Đà 3: từ sau nhập lưu với suối Nậm Nhọt đến trước nhập lưu với suối Nậm Mực	44	Trước nhập lưu với suối Nậm Mực	Sá Tông, Mường Chà, Lai Châu	133,69
10.4	Đoạn sông Đà 4: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mực đến ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	51	Ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La	Tùa Thàng, Tùa Chùa, Điện Biên	142,05
10.5	Đoạn sông Đà 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Lai Châu và tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước nhập lưu với suối Nậm Mu	80	Trước nhập lưu với suối Nậm Mu	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	151,33
10.6	Đoạn sông Đà 6: từ sau nhập lưu với suối Nậm Mu đến trước khi suối Sập Việt đổ vào	73	Trước nhập lưu với suối Sập Việt	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	169,81
10.7	Đoạn sông Đà 7: từ sau khi suối Sập Việt đổ vào đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	64	Ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	180,71
10.8	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	96	Ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	190,51
10.9	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	33	Trước nhập lưu vào sông Hồng	Dân Quyền, Tam Nông, Phú Thọ	192,46
11	Suối Pa Ma	20	Suối Pa Ma trước nhập lưu vào sông Đà	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	3,13
12	Sông Nậm Ma				
12.1	Đoạn sông Nậm Ma 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	43	Ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	Leng Su Sin, Mường Nhé, Điện Biên	1,98
12.2	Đoạn sông Nậm Ma 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu sông Đà	32	Trước nhập lưu với sông Đà	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	3,13
13	Suối Mo Phí	47	Suối Mo Phí trước nhập lưu với sông Nậm Ma	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	1,22
14	Sông Nậm Nhọt				
14.1	Đoạn sông Nậm Nhọt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	114	Ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,47
14.2	Đoạn sông Nậm Nhọt 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	14	Trước nhập lưu với sông Đà	Mường Mò, Nậm Nhùn, Lai Châu	2,38

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
15	Sông Nậm Nhè				
15.1	Đoạn sông Nậm Nhè 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	72	Ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,51
15.2	Đoạn sông Nậm Nhè 2: từ sau ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà	24	Trước nhập lưu với sông Đà	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	1,89
16	Suối Nậm Ngà	38	Nậm Ngà trước nhập lưu Nậm Nhè	Mường Mỏ, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,9
17	Suối Nậm Chà	77	Nậm Chà trước nhập lưu Nậm Ngà	Mường Mỏ, Nậm Nhùn, Lai Châu	0,42
18	Suối Nậm Cơ	27	Nậm Cơ trước nhập lưu sông Đà	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	0,19
19	Sông Nậm Mu				
19.1	Đoạn sông Nậm Mu 1: từ thượng nguồn đến hồ thủy điện Bản Chát	126	Trước khi đổ vào hồ thủy điện Bản Chát	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	
19.2	Đoạn sông Nậm Mu 2: từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	26	Ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	5
19.3	Đoạn sông Nậm Mu 3: từ sau ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà	30	Trước nhập lưu với sông Đà	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	4,86
20	Suối Nậm Dê	22	Nậm Dê trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Tam Đường, Lai Châu	0,5
21	Suối Nậm Sỏ	40	Nậm Sỏ trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Tân Uyên, Sơn La	0,39
22	Suối Nậm Cọng	33	Nậm Cọng trước nhập lưu vào sông Nậm Sỏ	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu	0,1
23	Suối Nậm Mùa	32	Nậm Mùa trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	0,09
24	Suối Nậm Mít	38	Nậm Mít trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Than Uyên, Lai Châu	0,47
25	Suối Nậm Than	26	Nậm Than trước nhập lưu vào sông Nậm Mít	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	0,17
26	Suối Nậm Chi	27	Nậm Chi trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Than Uyên, Sơn La	0,15
27	Suối Nậm Phát	21	Nậm Phát trước nhập lưu vào sông Nậm Chi	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	0,06
28	Sông Nậm Kim	69	Nậm Kim trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	0,4
29	Suối Nậm Mỏ	39	Nậm Mỏ trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	0,13

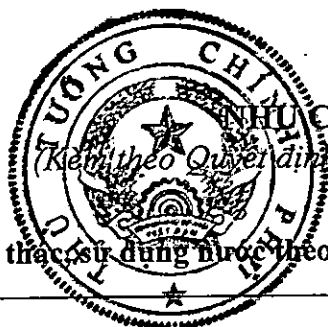
TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
30	Suối Trai	36	Suối Trai trước nhập lưu vào sông Nậm Mu	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	0,19
31	Suối Chiền	53	Suối Chiền trước nhập lưu vào sông Đà	Tạ Bù, Mường La, Sơn La	0,15
32	Nậm Khắt	26	Nậm Khắt trước nhập lưu vào suối Chiền	Ngọc Chiền, Mường La, Sơn La	0,01
33	Ngòi Lạt				
33.1	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	17	Ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	0,16
33.2	Đoạn Ngòi Lạt 2: từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu vào sông Đà	20	Trước nhập lưu vào sông Đà	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	0,52
34	Sông Nậm Là	41	Nậm Là trước nhập lưu vào sông Đà	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	5,18
35	Sông Nậm Na	90	Trước nhập lưu vào sông Đà	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	16,22
36	Sông Nậm Cúm	41	Nậm Cúm trước nhập lưu vào sông Nậm Na	Mã Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	1,25
37	Suối Thèn Thầu Hồ	23	Suối Thèn Thầu Hồ trước nhập lưu vào sông Nậm Cúm	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	0,45
38	Sông Nậm Mức	89	Nậm Mức trước nhập lưu vào sông Đà	Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Điện Biên	1,63
39	Sông Nậm Chim	93	Nậm Chim trước nhập lưu vào sông Nậm Mức	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	0,05
40	Suối Sập Việt	87	Suối Sập Việt trước nhập lưu vào sông Đà	Bắc Yên, Sơn La	0,78
41	Suối So Lung	22	Suối So Lung trước nhập lưu vào suối Sập Việt	Tú Nang, Yên Châu, Sơn La	0,07
42	Sông Lô				
42.1	Đoạn sông Lô 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	111	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	43,23
42.2	Đoạn sông Lô 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	59	Trước khi sông Gâm đổ vào sông Lô	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	43,76
42.3	Đoạn sông Lô 3: từ sau khi nhập lưu vào sông Gâm đến trước khi nhập lưu vào sông Cháy	51	Trước nhập lưu vào sông Cháy	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	126,7
42.4	Đoạn sông Lô 4: từ sau khi nhập lưu vào sông Cháy đến ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	25	Ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	Bạch Lợn, Sông Lô, Vĩnh Phúc	140,6

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
42.5	Đoạn sông Lô 5: từ sau ranh giới 03 tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng	37	Trước nhập lưu với sông Hồng	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	162,47
43	Ngòi Sào	65	Ngòi Sào trước nhập lưu vào sông Lô	Bắc Quang, Hà Giang	6,6
44	Ngòi Hi	20	Ngòi Hi trước nhập lưu vào Ngòi Sào	Bằng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	1,19
45	Sông Con	86	Sông Con trước nhập lưu vào sông Lô	Bắc Quang, Hà Giang	20,88
46	Ngòi Kim	38	Ngòi Kim trước nhập lưu vào sông Con	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	2,34
47	Sông Miện	69	Sông Miện trước nhập lưu vào sông Lô	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang	7,0
48	Sông Gâm				
48.1	Đoạn sông Gâm 1: từ vị trí bắt đầu vào Việt Nam đến trước khi nhập lưu với sông Nho Quế	42	Trước nhập lưu vào sông Nho Quế	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	21,46
48.2	Đoạn sông Gâm 2: từ sau khi nhập lưu với sông Nho Quế đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	26	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	40,33
48.3	Đoạn sông Gâm 3: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	38	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	47,25
48.4	Đoạn sông Gâm 4: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập lưu với sông Lô	116	Trước nhập lưu vào sông Lô	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	82,79
49	Sông Nho Quế				
49.1	Đoạn sông Nho Quế 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng	60	Trước khi sông Nhiệm đổ vào sông Nho Quế	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	8,44
49.2	Đoạn sông Nho Quế 2: từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập lưu vào sông Gâm	14	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	15,46
50	Sông Nhiệm	49	Sông Nhiệm trước nhập lưu vào sông Nho Quế	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng; Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	6,6
51	Suối Ba Ta	24	Suối Ba Ta trước nhập lưu vào sông Nhiệm	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	0,72
52	Suối Pắc Nhung	22	Suối Pắc Nhung trước nhập lưu vào sông Gâm	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng	0,77
53	Suối Nàm Vàng	56	Suối Nàm trước nhập lưu vào sông Gâm	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	2,13

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
54	Sông Năng				
54.1	Đoạn sông Năng 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	90	Ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn	Nậm Mầu, Ba Bể, Bắc Kạn	9,66
54.2	Đoạn sông Năng 2: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm	27	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	13,5
55	Khuổi Quãng	42	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Yên Lập, Chiêm Hoá, Tuyên Quang	2,66
56	Ngòi Quãng	66	Trước nhập lưu vào sông Gâm	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	5,74
57	Sông Cháy				
57.1	Đoạn sông Cháy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	72	Ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai	Sán Chải, Si Ma Cai, Lào Cai	2,39
57.2	Đoạn sông Cháy 2: từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	128	Ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái	TV. Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	10,42
57.3	Đoạn sông Cháy 3: từ ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	82	Ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	Hán Đa, Yên Bình, Yên Bái	12,58
57.4	Đoạn sông Cháy 4: từ ranh giới 03 tỉnh Yên Bái và tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô	21	Trước nhập lưu với sông Lô	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ	12,94
58	Sông Bắc Cuông	35	Trước nhập lưu vào sông Cháy	Bảo Yên, Lào Cai	1,34
59	Ngòi Thâu	20	Trước nhập lưu vào sông Cháy	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	0,14
60	Suối Đò	25	Trước nhập lưu vào sông Cháy	Bản Dịu, Xín Mần, Hà Giang	1,17
61	Sông Phó Đáy				
61.1	Đoạn sông Phó Đáy 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	44	Ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	5,13
61.2	Đoạn sông Phó Đáy 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	99	Ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	16,01
61.3	Đoạn sông Phó Đáy 3: từ ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập vào sông Lô	45	Trước nhập lưu vào sông Lô	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	21,36
62	Sông Thái Bình				
62.1	Đoạn sông Thái Bình 1: từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	117	Ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	6,45
62.2	Đoạn sông Thái Bình 2: từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn - Thái Nguyên đến trước khi nhập với sông Công	109	Trước nhập lưu vào sông Công	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	13,13

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
62.3	Đoạn sông Thái Bình 3: sau khi nhập lưu với sông Công đến trước khi nhập với sông Cà Lồ	15	Trước nhập lưu vào sông Cà Lồ	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	18,2
62.4	Đoạn sông Thái Bình 4: từ sau khi nhập lưu với sông Cà Lồ đến trước khi nhập lưu với sông Ngũ Huyện Khê	23	Trước nhập lưu vào sông Ngũ Huyện Khê	Văn An, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	19,69
63	Sông Chợ Chu	45	Trước nhập lưu vào sông Cầu	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn	1,87
64	Sông Công	105	Trước nhập lưu vào sông Thái Bình	Thuận Thành, TP. Phủ Yên, Thái Nguyên	4,55
65	Sông Cà Lồ	88			
65.1	Đoạn sông Cà Lồ 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	30	Ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	0,4
65.2	Đoạn sông Cà Lồ 2: từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	58	Trước nhập lưu vào sông Thái Bình	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	0,99
66	Sông Thương				
66.1	Đoạn sông Thương 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	77	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	2,55
66.2	Đoạn sông Thương 2: từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu với sông Lục Nam	78	Trước nhập lưu vào sông Lục Nam	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	5,73
66.3	Đoạn sông Thương 3: sau nhập lưu với sông Lục Nam đến trước nhập lưu vào sông Thái Bình	11	Trước nhập lưu vào sông Thái Bình	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương; Đồng Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	9,63
67	Sông Hóa				
67.1	Đoạn sông Hóa 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	18	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	0,37
67.2	Đoạn sông Hóa 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	29	Trước nhập lưu vào sông Thương	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	0,37
68	Suối Vực Ngườm	33	Trước nhập lưu vào sông Hóa	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	0,37
69	Sông Trung				
69.1	Đoạn sông Trung 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	36	Ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	0,12
69.2	Đoạn sông Trung 2: từ sau ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước nhập lưu vào sông Thương	35	Trước nhập lưu vào sông Thương	Đồng Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	0,33
70	Sông Bậu	36	Trước nhập lưu vào sông Trung	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	0
71	Sông Sỏi	48	Trước nhập lưu vào sông Thương	Bồ Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	0,25
72	Ngòi Phú Khê	34	Trước nhập lưu vào sông Thương	Tân Yên, Bắc Giang	0,09

TT	Đoạn sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí địa lý (xã, huyện, tỉnh)	Dòng chảy tối thiểu (m ³ /s)
73	Sông Lục Nam				
73.1	Đoạn sông Lục Nam 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	67	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	0,53
73.2	Đoạn sông Lục Nam 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	133	Trước nhập lưu vào sông Thương	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	3,62
74	Sông Đình Đền				
74.1	Đoạn sông Đình Đền 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	44	Ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	0,16
74.2	Đoạn sông Đình Đền 2: từ sau ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước nhập lưu vào sông Thương	55	Trước nhập lưu vào sông Thương	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	0,62
75	Suối Làng Nồn	33	Trước nhập lưu vào sông Đình Đền	Cầm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	0,09
76	Suối Cầm	35	Trước nhập lưu vào sông Đình Đền	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	0,2



Phụ lục IV

NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	642	1.352	2.041	2.094	1.838	1.399	1.459	1.496	1.450	1.373	641	854	16.638
I	Lưu vực sông Đà	90	129	167	160	153	162	198	198	191	127	87	92	1.753
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	94
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	25
3	Nông nghiệp	80	113	134	130	132	140	184	184	178	106	67	69	1.516
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118
II	Lưu vực sông Thao	66	123	134	136	107	63	103	103	99	81	49	55	1.118
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	80
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	62
3	Nông nghiệp	54	98	108	105	78	33	89	89	87	51	23	24	840
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	99	153	213	198	160	117	191	194	188	145	89	92	1.838
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	110
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	242
3	Nông nghiệp	69	115	138	133	112	69	155	158	153	97	42	43	1.283
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	82	209	324	316	318	217	208	249	245	253	104	106	2.630
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	207
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	215
3	Nông nghiệp	46	135	246	239	240	141	172	213	210	175	27	28	1.874
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	334

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	306	738	1.203	1.285	1.100	840	758	752	727	767	313	510	9.299
1	Sinh hoạt	68	62	68	66	68	66	68	68	66	68	66	68	806
2	Công nghiệp	43	39	43	42	43	42	43	43	42	43	42	43	511
3	Nông nghiệp	194	558	769	728	750	458	530	559	547	401	67	70	5.632
4	Thủy sản	0	79	322	448	238	274	116	82	72	254	138	327	2.350

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tỉnh

TT	Tỉnh, thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
1	Bắc Kạn	13	22	25	24	19	13	26	26	25	17	10	10	229
2	Bắc Giang	17	70	121	118	121	78	59	76	73	89	36	37	895
3	Bắc Ninh	61	79	59	61	50	58	73	74	82	67	29	29	724
4	Cao Bằng	20	19	21	20	21	22	33	33	32	26	19	20	285
5	Điện Biên	11	23	25	24	25	35	46	46	44	22	10	11	321
6	Hà Giang	32	38	76	63	42	37	67	67	65	47	32	32	599
7	Hà Nam	13	42	75	72	75	53	57	57	55	39	20	20	576
8	Hà Nội	48	149	245	239	245	181	163	163	157	135	86	87	1.899
9	Hải Dương	18	76	135	131	135	84	63	81	79	92	37	37	967
10	Hải Phòng	31	51	86	160	130	114	84	82	76	112	36	108	1.069
11	Hòa Bình	13	23	78	64	47	37	49	49	48	31	18	19	476
12	Hưng Yên	12	42	72	70	72	46	35	44	43	50	21	22	529
13	Lai Châu	12	20	22	24	23	29	38	37	36	19	9	12	281
14	Lạng Sơn	7	12	21	20	21	14	23	30	29	28	8	8	221
15	Lào Cai	19	27	30	36	28	22	44	43	41	29	13	20	352
16	Nam Định	111	210	72	100	87	81	110	65	61	87	15	61	1.061

TT	Tỉnh, thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
17	Ninh Bình	9	44	308	231	122	97	81	81	79	49	45	46	1.191
18	Phú Thọ	40	85	93	90	71	37	48	48	47	45	32	32	668
19	Quảng Ninh	4	8	15	47	33	33	22	19	17	32	7	36	275
20	Sơn La	56	63	70	68	70	72	80	80	77	63	54	56	808
21	Thái Bình	21	74	152	197	181	121	100	117	111	128	25	71	1.298
22	Thái Nguyên	18	46	75	73	75	50	48	60	58	64	28	28	624
23	Tuyên Quang	22	44	49	47	37	21	42	42	41	30	16	17	410
24	Vĩnh Phúc	8	37	67	65	67	41	27	35	33	40	16	16	451
25	Yên Bái	26	46	51	49	40	23	42	42	41	30	18	19	429
Tổng		642	1.352	2.041	2.094	1.838	1.399	1.459	1.496	1.450	1.373	641	854	16.638

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	246
3	Nông nghiệp	69	115	138	133	112	69	155	158	153	97	42	43	1.284
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	82	209	324	316	318	218	208	249	245	253	104	106	2.632
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	210
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	214
3	Nông nghiệp	46	135	246	239	240	141	172	213	210	175	27	28	1.872
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	336
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	305	738	1.202	1.284	1.099	840	757	752	727	766	313	508	9.291
1	Sinh hoạt	68	62	68	66	68	66	68	68	66	68	66	68	802
2	Công nghiệp	43	39	43	42	43	42	43	43	42	43	42	43	508
3	Nông nghiệp	194	558	769	728	750	458	530	559	547	401	67	70	5.631
4	Thủy sản	0	79	322	448	238	274	116	82	72	254	138	327	2.350
B	Tần suất nước đến 85%													
	Toàn vùng	582	1.228	1.856	1.914	1.664	1.287	1.317	1.342	1.297	1.268	609	819	15.182
I	Lưu vực sông Đà	70	95	126	120	112	121	147	146	142	101	72	76	1.327
1	Sinh hoạt	8	7	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	95
2	Công nghiệp	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	24
3	Nông nghiệp	60	79	93	90	91	99	133	133	129	79	52	53	1.090
4	Thủy sản	0	7	23	20	11	12	4	3	3	12	10	13	118
II	Lưu vực sông Thao	55	104	109	110	88	57	89	88	85	70	43	49	948
1	Sinh hoạt	7	6	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	83
2	Công nghiệp	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	60
3	Nông nghiệp	43	79	83	79	59	27	75	75	72	41	17	18	669
4	Thủy sản	0	14	14	19	17	18	2	1	1	17	14	19	136
III	Lưu vực sông Lô - Gâm	95	146	200	186	148	109	181	182	176	136	85	88	1.730
1	Sinh hoạt	9	8	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	107
2	Công nghiệp	21	19	21	20	21	20	21	21	20	21	20	21	246
3	Nông nghiệp	65	107	125	121	100	62	145	146	141	88	39	39	1.176
4	Thủy sản	0	12	45	36	18	18	6	6	6	18	17	19	201

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương	57	144	219	214	218	160	143	174	168	195	96	97	1.885
1	Sinh hoạt	18	16	18	17	18	17	18	18	17	18	17	18	210
2	Công nghiệp	18	16	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	214
3	Nông nghiệp	21	70	141	137	140	83	107	138	133	117	19	19	1.125
4	Thủy sản	0	42	42	42	42	42	0	0	0	42	42	42	336
V	Vùng đồng bằng sông Hồng	305	738	1.202	1.284	1.099	840	757	752	727	766	313	508	9.291
1	Sinh hoạt	68	62	68	66	68	66	68	68	66	68	66	68	802
2	Công nghiệp	43	39	43	42	43	42	43	43	42	43	42	43	508
3	Nông nghiệp	194	558	769	728	750	458	530	559	547	401	67	70	5.631
4	Thủy sản	0	79	322	448	238	274	116	82	72	254	138	327	2.350



Phụ lục VI

NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Lưu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
I	Lưu vực sông Đà			
1	Thành phố Hòa Bình	1,91	Nước mặt	
2	Thành phố Điện Biên Phủ	1,63		Nước dưới đất
3	Thành phố Lai Châu	1,33		Nước dưới đất
4	Thành phố Sơn La	5,24		Nước dưới đất
II	Lưu vực sông Thao			
1	Thành phố Yên Bái	1,31	Nước mặt	
2	Thị xã Phú Thọ	0,98	Nước mặt	
3	Thành phố Lào Cai	1,35	Nước mặt	
III	Lưu vực sông Lô - Gâm			
1	Thành phố Tuyên Quang	0,46	Nước mặt	
2	Thành phố Hà Giang	2,07	Nước mặt	
3	Thành phố Việt Trì	0,43		Nước dưới đất
IV	Lưu vực sông Cầu - Thương			
1	Thành phố Bắc Kạn	0,69	Nước mặt	
2	Thành phố Sông Công	0,88		Nước dưới đất
3	Thành phố Phúc Yên	1,65		Nước dưới đất
4	Thành phố Chí Linh	7,35		Nước dưới đất
5	Thành phố Phả Yên	3,98		Nước dưới đất
6	Thành phố Vĩnh Yên	0,79		Nước dưới đất
7	Thành phố Bắc Giang	0,18	Nước mặt	

TT	Khu vực dự phòng	Lượng nước dự phòng (triệu m ³)	Nguồn nước dự phòng	
8	Thành phố Thái Nguyên	1,41		Nước dưới đất
9	Thành phố Bắc Ninh	2,00		Nước dưới đất
V	Vùng đồng bằng sông Hồng			
1	Thành phố Tam Điệp	2,78	Nước mặt	
2	Thị xã Sơn Tây	5,83	Nước mặt	
3	Thành phố Từ Sơn	4,24		Nước dưới đất
4	Thị xã Đông Triều	5,39	Nước mặt	
5	Thành phố Thái Bình	0,17	Nước mặt	
6	Thành phố Ninh Bình	0,29		Nước dưới đất
7	Thành phố Phủ Lý	0,35		Nước dưới đất
8	Thành phố Hải Phòng	12,58		Nước dưới đất
9	Thành phố Hải Dương	0,23	Nước mặt	
10	Thành phố Nam Định	0,59	Nước mặt	
11	Thành phố Hà Nội	254,16		Nước dưới đất
	Tổng cộng	322,0		

Phụ lục VII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Công trình hồ chứa đập dâng

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt hiện có						
1	Hồ Lai Châu	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	1.215,1	1200	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Sơn La	Thủy điện	Mường La, Sơn La	9.260	2400	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Sử dụng cho giao thông thủy; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ Hòa Bình	Thủy điện	Hòa Bình, Hòa Bình	9.862	1920	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ Thác Bà	Thủy điện	Yên Bình, Tuyên Quang	2.940	120	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Tuyên Quang	Thủy điện	Na Hang, Tuyên Quang	2.260	342	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Sử dụng cho giao thông thủy; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Nậm Pía 1	Thủy điện	Mường La, Sơn La	*	7	Nậm Pía	(1) Phát điện; (2) Tạo nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Noong Phai	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	0,385	21,2	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Suối Lùm 3	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	*	14	Suối Lùm	(1) Tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt; (2) Phát điện; (3) Tạo nguồn cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (4) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Sơ Vin	Thủy điện	Vân Hồ, Sơn La	0,042	2,8	Suối Sơ Vin	(1) Phát điện; (2) Tạo nguồn nước cấp cho sản xuất nông nghiệp; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Hồ Suối Trát	Thủy điện	Bào Thắng, Lào Cai	0,015	2	Suối Trát	(1) Cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất; (2) Phát điện; (3) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Bán Chát	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	2.137,7	220	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Huội Quảng	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	184,2	520	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Hua Bun	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,281	11,2	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Nậm Xí Lùng 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,375	29	Suối Nậm Sĩ Lương	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Nậm Cuối	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	4,4	11	Suối Nậm Cỏi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Nậm So 2	Thủy điện	Phong Thổ, Tam Đường, Lai Châu	0,255	18	Suối Nậm So	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
17	Hồ Nậm Pạc 1A	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	*	6,2	Suối Tung Qua Lin; Dền Sung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Nậm Pạc 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,073	14,5	Suối Phìn Hồ (Nậm Pạc); Dền Sung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Nậm Pạc 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,24	16	Suối Nậm Pạc; Vạn Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Hua Chăng 2	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,027	7	Suối Nậm Chăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Hồ Mít	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	*	5	Suối Nậm Mít; Đê Dầu Kỳ' Đê Chứ Giàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Nậm Mít Luông	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	1,781	6,8	Suối Nậm Mít	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
23	Hồ Huổi Vần	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,099	8	Suối Nậm Nhùn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Kho Hà	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	1,69	22	Suối Hà Nê; Khò Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Nậm Đích 1	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,37	18	Suối Nậm Đích	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Nậm Sì Lường 1A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,34	8	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Nậm Sì Lường 3	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,96	25,4	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Nậm Sì Lường 4	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,98	25,1	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Nậm Bùm 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,186	16	Suối Nậm Bùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Nậm Bùm 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,381	25/28	Suối Nậm Bùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Nậm Be	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,086	4,6	Suối Nậm Be	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Nậm Bon	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,04	3,6	Suối Nậm Bon	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Nậm Cát	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	3,417	5	Suối Nậm Cát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Nậm Cầu 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,029	10	Suối Nậm Cầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ Nậm Ban 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,34	22	Suối Nậm Ban; Nậm Vòng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Nậm Na 3	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	645	84	Suối Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Nậm Cùm 4	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	23,74	54/56	Suối Nậm Cùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Nậm Nghe	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,045	7,5	Suối Nậm Nghe	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ Hua Chăng	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	*	10,2	Suối Nậm Chăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Nậm Ban 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,908	9,45	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Nậm Thi 2	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,18369	8	Suối Nậm Thi; Suối Nhỏ; Nậm Đê	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Nậm Sì Lường 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,354	30	Suối Nậm Sì Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Nậm Ban 3	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,29	22	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Nậm Na 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	93,85	30	Suối Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Mường Kim II	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	0,3	10,5/12	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Nậm Mờ 3	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	0,173	10	Suối Nậm Mờ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Huổi Vang	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	3,936	11	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Nậm Mu 2	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên	3,762	10,2	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Long Tạo	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	18,53	44	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
50	Hồ Mùn Chung 2	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên	4,312	9	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Trung Thu	Thủy điện	Tùa Chùa, Điện Biên	30,7	30	Suối Nậm Múc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Nậm He	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	10,84	16	Suối Nậm He	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Nậm Múc	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	29,53	44	Suối Nậm Múc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
54	Hồ Chiềng Muôn	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,415	13,2	Suối Kim; Chiến; Huổi Mong	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
55	Hồ Tát Ngoẵng	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,167	7	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
56	Hồ Mường Bang	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La	0,27	16	Suối Khoang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
57	Hồ Nậm Chanh	Thủy điện	TP Sơn La, Mai Sơn, Sơn La	0,020	2,1	Suối Nậm Chanh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
58	Hồ Nậm Trai 4	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,989	12	Suối Trai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
59	Hồ Mường Sang 3	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,187	6	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
60	Hồ Háng Đồng A1	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,234	8,4	Suối Háng Đồng; Suối Bè	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
61	Hồ Háng Đồng A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,983	16	Suối Háng Đồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
62	Hồ Ngọc Chiến	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,309	12	Suối Nậm Nghep; Phụ lưu Nậm Nghep	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
63	Hồ Nậm La	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,278	27	Suối Nậm La	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
64	Hồ Nậm Bú	Thủy điện	Mường La, Sơn La	1,86	7,2	Suối Nậm Pan	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
65	Hồ Chiềng Ngâm Thượng	Thủy điện	Thuận Châu, Sơn La	0,098	10	Suối Muội	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
66	Hồ Nậm Chim 1A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,035	10	Suối Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
67	Hồ Nậm Chiến 3	Thủy điện	Mường La, Sơn La	3,7	3,1	Suối Nậm Pan	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
68	Hồ Nậm Chim 1B	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,096	10	Suối Pao Cư Sáng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
69	Hồ Mường Sang 2	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,101	4,6	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
70	Hồ Sập Việt	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La	2,056	23,4	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
71	Hồ Đông Khùa	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La	0,145	2,1	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
72	Hồ Nậm Chiến	Thủy điện	Mường La, Sơn La	154,75	200	Suối Chiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
73	Hồ Nậm Chiến 2	Thủy điện	Mường La, Sơn La	3,7	32	Suối Chiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
74	Hồ To Buông	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La	0,041	8	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
75	Hồ Pá Chiến	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,055	22	Suối Chiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
76	Hồ Nậm Xá	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,153	9,6	Suối Nậm Pia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
77	Hồ Nậm Hồng 1	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,105	8	Suối Nậm Hồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
78	Hồ Nậm Hồng 2	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,059	8	Suối Nậm Hồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
79	Hồ Xím Vàng 2	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,165	18	Suối Vàn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
80	Hồ Nậm Chim 2	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,116	14	Suối Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
81	Hồ Nậm Giôn	Thủy điện	Mường La, Sơn La	1,373	20	Suối Nậm Giôn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
82	Hồ suối Tân 2	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	*	3	Suối Tân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
83	Hồ suối Lùm 1	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,023	20	Suối Lùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
84	Hồ Nậm Chim 1	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,305	16	Suối Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
85	Hồ Tà Niết	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	0,246	3,6	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
86	Hồ Suối Sập 1	Thủy điện	Bắc Yên, Phù Yên, Sơn La	12,091	19,5	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
87	Hồ Suối Sập 2	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La	*	14,4	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
88	Hồ Suối Sập 3	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La	3,269	14	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
89	Hồ Nậm Khốt	Thủy điện	Mường La, Mù Cang Chải, Sơn La, Yên Bái	0,372	11	Suối Nậm Khốt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
90	Hồ suối Nhạp A	Thủy điện	Đà Bắc, Hoà Bình	0,4	4	Suối Nhạp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
91	Hồ So Lo 1	Thủy điện	Mai Châu, Hoà Bình	0,023	5,2	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
92	Hồ So Lo 2	Thủy điện	Mai Châu, Hoà Bình	0,003	3,5	Suối So Lung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
93	Hồ Suối Tráng	Thủy điện	Cao Phong, Hoà Bình	0,141	2,7	Suối Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
94	Hồ Nậm Xây Luông	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,47	15,5	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
95	Hồ suối Chăn 2	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	1,395	16/24	Suối Chút; Nậm Tấu; Suối Bơ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
96	Hồ Ngòi Đường 1	Thủy điện	Lào Cai, Lào Cai	*	6	Ngòi Đường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
97	Hồ Nậm Xây Luông 3	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,8	13,5	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
98	Hồ Lao Chải	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,436	2	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
99	Hồ Nậm Lúc	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	7,87	24	Sông Chày	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
100	Hồ Nậm Khất	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,023	7,5/13,5	Suối Nậm Khất	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
101	Hồ Phúc Long	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai	7,11	22	Sông Chày	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
102	Hồ Tà Lạt	Thủy điện	Mường Khương, Lào Cai	*	3	Suối Nậm Sin	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
103	Hồ Nậm Tha 6	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,16	6	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
104	Hồ Nậm Phàng	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	2,739	36	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
105	Hồ Mường Hum	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	1,71	32	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
106	Hồ Ngòi Phát	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	2,099	84	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
107	Hồ Tà Lơi 2	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,075	12	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
108	Hồ Pờ Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,327	13,2	Suối Pờ Hồ; Tà Lé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
109	Hồ Minh Lương	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,95	28	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
110	Hồ Bắc Cường	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai	0,88	5,75	Sông Bắc Cường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
111	Hồ Bắc Nà 1	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,05	2,8	Suối Tùng Phi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
112	Hồ Nậm Nhùn 2	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	0,117	10	Suối Nậm Nhùn; Phụ lưu Suối Nậm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
113	Hồ Bảo Nhai bậc 1	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	2,828	14	Sông Chày	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
114	Hồ Bảo Nhai bậc 2	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	5,513	14,5	Sông Chày	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
115	Hồ Cốc Đàm	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai		5/9,8	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
116	Hồ Bàn Hồ	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	1,802	10	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
117	Hồ Cốc San Hạ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,232	3,7	Ngòi Đum	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
118	Hồ Mây Hồ	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,067	6,5	Suối Quang Kim; Mây Hồ; Can Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
119	Hồ Tu Trên	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,26	2,8	Suối Nậm Tu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
120	Hồ Minh Lương Thượng	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	1,786	13,6	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
121	Hồ Suối Chút 2	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,091	3	Suối Nhu; Suối Chút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
122	Hồ Mường Khương	Thủy điện	Mường Khương, Lào Cai	0,11	8,2	Suối Làn Từ Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
123	Hồ Sứ Pán 2	Thủy điện	Lào Cai, Lào Cai	0,372	34,5	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
124	Hồ Ngòi Xan 2	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,018	8,1	Suối Thầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
125	Hồ Phố Cũ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,032	4	Suối Phố Cũ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
126	Hồ Sứ Pán 1	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	2,062	30	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
127	Hồ Ngòi Xan 1	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,034	10,5	Suối Quang Kim; Suối Thầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
128	Hồ Bàn Xèo	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,027	2,8	Suối Bàn Xèo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
129	Hồ Nậm Nhùn 1	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	0,055	7	Suối Nậm Nhùn; Nậm Ma Nội	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
130	Hồ Nậm Phàng B	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,208	4,5	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
131	Hồ Bắc Nà	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,259	17	Suối Bắc Nà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
132	Hồ Nậm Xây Luông 4 5	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,2	30	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
133	Hồ Nậm Cùn	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	1,63	40	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
134	Hồ suối Chăn 1	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,76	27	Suối Nhu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
135	Hồ Nậm xây Nội 2	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,122	12/15	Suối Nậm Xây Nội; Nậm Ma Nội	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
136	Hồ Trung Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	3,016	8,4	Suối Quang Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
137	Hồ Sùng Vui	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,177	18	Suối Quang Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
138	Hồ Tà Thàng	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai	1,85	60	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
139	Hồ Vĩnh Hà	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai	9,98	21	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
140	Hồ Nậm Tha 4	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,064	11,5/17	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
141	Hồ Nậm Tha 5	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,042	13,5	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
142	Hồ Bắc Hà	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	171,1	90	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
143	Hồ Nậm Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,142	7,5	Suối Nậm Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
144	Hồ Nậm Toóng	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,61	34	Suối Nậm Pu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
145	Hồ Nậm Khánh	Thủy điện	Bắc Hà, Lào Cai	0,34	12	Suối Nậm Phàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
146	Hồ Cốc San	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,232	29,7	Ngòi Đum	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
147	Hồ Sáo Chong Hồ	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	7,61	22	Suối Sáo Trung Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
148	Hồ Phú Mậu I	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,14	2,4	Suối Phú Mậu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
149	Hồ Ngòi Đường 2	Thủy điện	Lào Cai, Lào Cai	*	4,8	Ngòi Đường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
150	Hồ Nậm Khóa 3	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,73	18	Suối Minh Lương	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
151	Hồ Thào Sa Chải	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,097	6,5	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
152	Hồ Mí Háng Tàu	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,203	5	Suối Nậm Khốt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
153	Hồ Phìn Hồ	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,497	10	Suối Trai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
154	Hồ Phình Hồ	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,91	2,5	Ngòi Nhi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
155	Hồ Thác Cá 2	Thủy điện	Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bái	4,8	14,5	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
156	Hồ Đông Sung	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	5,98	20	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
157	Hồ Pá Hu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,330	24	Ngòi Mù	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
158	Hồ Hát Liu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,783	4,5	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
159	Hồ Vực Tuấn	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	3,89	5	Ngòi Lao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
160	Hồ Làng Bằng	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	0,611	3,6	Ngòi Giám	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
161	Hồ Ma Lù Thăng	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,096	3	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
162	Hồ Mường Kim	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,246	13,5	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
163	Hồ Trạm Tấu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,985	30	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
164	Hồ Ngòi Hút 2A	Thủy điện	Mù Căng Chải, Văn Chấn, Yên Bái	0,98	8,4	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
165	Hồ Khao Mang	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	0,511	30	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
166	Hồ Khao Mang Thượng	Thủy điện	Mù Căng Chải, Yên Bái	13,37	24,5	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
167	Hồ Văn Chấn	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	5,09	57	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
168	Hồ Ngòi Hút 1	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	4,02	8,4	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
169	Hồ Nậm Đông 3	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,049	16,5/22,4	Suối Nậm Đông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
170	Hồ Nậm Đông 4	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái	0,121	6,8/22,4	Suối Nậm Đông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
171	Hồ Ngòi Hút 2	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	3,66	48	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
172	Hồ Sông Lô 6	Thủy điện	Hàm Yên, Tuyên Quang	30,72	60	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
173	Hồ Sông Lô 8B	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang	14,507	27	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
174	Hồ Sông Lô 8A	Thủy điện	Hàm Yên, Tuyên Quang	10,13	27	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
175	Hồ Yên Sơn	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang	54,2	70	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
176	Hồ Chiêm Hóa	Thủy điện	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	67,4	48	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
177	Hồ Nậm Ngàn 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,52	12,8	Suối Nậm Am	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
178	Hồ Suối Sừ 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,002	2,4	Suối Sừ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
179	Hồ Tả Quan 1	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang	0,100	3,2	Suối Nậm Ong	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
180	Hồ Thái An	Thủy điện	Quản Bạ, Hà Giang	3,54	81	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
181	Hồ Sông Nhiệm 4	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	3,612	6	Sông Nhiệm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
182	Hồ Thanh Thủy 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,012	9	Suối Thanh Thủy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
183	Hồ Suối Sừu 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,004	3,2	Suối Sừu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
184	Hồ Sông Cháy 3	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang	15,51	14	Sông Cháy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
185	Hồ Pa Ke	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	31,41	26	Sông Cháy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
186	Hồ Nậm Mạ 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	1,56	20	Suối Ba Tiên; Nậm Mạ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
187	Hồ Nậm Yên	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,585	10	Suối Nậm Yên	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
188	Hồ Sông Cháy 6	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	10,86	16	Sông Cháy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
189	Hồ Thanh Thủy bậc 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	0,029	11	Suối Thanh Thủy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
190	Hồ Sông Cháy 5	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	4,858	16	Sông Cháy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
191	Hồ Sông Miện	Thủy điện	Quản Bạ, Hà Giang	4,38	6	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
192	Hồ Sông Miện 6	Thủy điện	Hà Giang, Hà Giang	0,947	5	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
193	Hồ Nậm Ly 1	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,194	5,1	Suối Nậm Li	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
194	Hồ Thuận Hòa	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	4,95	38	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
195	Hồ Bảo Lâm 3	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	43,92	46	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
196	Hồ Sông Lô 4	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	10,834	24	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
197	Hồ Nho Quế 3	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	2,18	110	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
198	Hồ Bắc Mê	Thủy điện	Bắc Mê, Hà Giang	23,65	45	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
199	Hồ Sông Miện 5A	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	1,543	9	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
200	Hồ Nho Quế 1	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	12,1	32	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
201	Hồ Nho Quế 2	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	6,54	48	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
202	Hồ Sông Miện 5	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	8,46	16,5/20	Sông Miện	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
203	Hồ Sông Bạc	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	0,003	42	Suối Bạc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
204	Hồ Nậm An	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	0,161	6	Suối Nậm Mu; Phụ lưu suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
205	Hồ Sông Chùng	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	45,6	19,5	Sông Con	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
206	Hồ Bảo Lạc B	Thủy điện	Bảo Lạc, Cao Bằng	9,38	18	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
207	Hồ Mông Ân	Thủy điện	Bảo Lâm, Cao Bằng	7,04	30	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
208	Hồ Bảo Lâm 3A	Thủy điện	Bảo Lâm, Cao Bằng	2,54	8	Sông Nho Quế	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
209	Hồ Bảo Lâm 1	Thủy điện	Bảo Lâm, Cao Bằng	8,89	30	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
210	Hồ Nậm Cát	Thủy điện	Bạch Thông, Bắc Kạn	0,177	3,2	Suối Nậm Cát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
211	Hồ Thác Giếng 1	Thủy điện	Bắc Kạn, Bắc Kạn	2,76	4,5	Sông Thái Bình (Sông Cầu)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
212	Hồ Thác Giếng 2	Thủy điện	Bắc Kạn, Bắc Kạn	0,84	4	Sông Thái Bình (Sông Cầu)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
213	Hồ Tà Làng	Thủy điện	Ba Bể, Bắc Kạn	0,113	4,5	Suối Khuổi Chỏ Lèn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
214	Hồ Tà Lơi 3	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,48	7,5	Suối Sinh Quyền	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
215	Hồ Nậm Pung	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,308	9,3	Suối Nậm Pung	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
216	Hồ Vạn Hồ	Thủy điện	Bát Xát, Lào Cai	0,182	4,5	Suối Quang Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
217	Hồ Nậm Mú	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,094	10	Suối Nậm Mú; Phụ lưu cấp I của Suối Minh Lương	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
218	Hồ Nậm Tha 3	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	2,792	18	Suối Nậm Tha; Phụ lưu cấp I của Ngòi Chán	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
219	Hồ Nà Hầu	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái	0,096	4,5	Ngòi Thát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
220	Hồ Thác Cá 1	Thủy điện	Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bái	5,716	27	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
221	Hồ Sài Lương	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	0,091	4,5	Sông Khe Lếch	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
222	Hồ Pa Hạ	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	2	28	Suối Pá Hạ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
223	Hồ Nậm So 1	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,18	12	Suối Nậm So	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
224	Hồ Nậm Pay	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên	0,135	7,5	Suối Nậm Bay	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
225	Hồ Nậm Pía	Thủy điện	Mường Hoa, Sơn La	0,326	15	Suối Nậm Pía	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
226	Hồ Chiềng Công 1	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,004	6,4	Suối Nậm Pía	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
227	Hồ Chiềng Công 2	Thủy điện	Mường La, Sơn La	0,005	5,2	Suối Nậm Hồng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
228	Hồ Suối Lĩnh	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,117	5,2	Suối Lĩnh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
229	Hồ Nậm Nghe 1A	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,088	10	Suối Nậm Nghe	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
230	Hồ Phiêng Côn	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	3,847	15	Suối Sập Việt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
231	Hồ Hồng Ngải	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	0,082	10	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
232	Hồ Nậm Xe 2A	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,034	10	Phân lưu Suối Nậm So	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
233	Hồ Nậm Xe 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,042	8	Suối Nậm Pát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
234	Hồ Vạn Hồ	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,062	9,9	Suối Vạn Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
235	Hồ Nậm Chán	Thủy điện	Sin Hồ, Lai Châu	0,058	11,2	Suối Nậm Chán; Phụ lưu Suối Nậm Chán	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
236	Hồ Nậm Lăn	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,098	15	Suối Nậm Lăn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
237	Hồ Nậm Má	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	2,98	3,2	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
238	Hồ Nậm Mú	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	1,2	12	Suối Nậm Mú	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
239	Hồ Sóng Lô 2	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	9,298	28	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
240	Hồ Quảng Nguyên	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,099	5	Suối Nậm Li	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
241	Hồ Nậm Là	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang	0,041	4	Suối Nậm Là	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
242	Hồ Suối Chùng	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	0,11	5	Suối Chùng; Suối Đồi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
243	Hồ Nậm Cúm 5	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,37	10	Suối Thọ Gụ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
244	Hồ Nậm Lũng	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	*	3,6	Suối Nậm Lũng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
245	Hồ Bón	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái	0,423	18	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
246	Hồ Chàng Phàng	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,031	4	Suối Phìn Hồ (Nậm Pát)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
247	Hồ Đê Bâu	Thủy điện	Tùa Chùa, Điện Biên	0,044	6	Suối Đê Bâu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
248	Hồ Nậm Khẩu Hu	Thủy điện	Điện Biên, Điện Biên	7,565	3	Suối Nậm Khẩu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
249	Hồ Nậm Ngần	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang	9,02	13,5	Suối Nậm Ngần	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
250	Hồ Suối Sập 2A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La	12,09	49,6	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
251	Hồ Nậm Na 2	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	12,385	66	Sông Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
252	Hồ Nậm Cầu 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,64	7,5/13	Suối Nậm Cầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
253	Hồ Suối Tân 1	Thủy điện	Vân Hồ, Sơn La	0,015	2,5	Suối Tân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
254	Hồ Mường Sang	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La	*	2,4	Suối Nà Bó	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
255	Hồ Đồng Chum 2	Thủy điện	Đà Bắc, Hoà Bình	0,055; 0,298	9	Suối Chum; Suối Nhạp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
256	Hồ Nậm Cùn 2	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	*	6,8	Ngòi Bo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
257	Hồ Nậm Tục bậc 2	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái	0,087	3/7	Suối Nậm Tục	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
258	Hồ Quang Minh	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	3,00		Ngòi Man	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
259	Hồ Trùng	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	3,50		Suối Ngòi Trùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
260	Hồ Tân Thành	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	0,23		Phụ lưu sông Đà	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
261	Hồ Nà Ray	Thủy lợi	Quang Bình, Hà Giang	0,26		Sông Bạc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
262	Hồ Nậm Mòng	Thủy lợi	Bắc Quang, Hà Giang	0,34		Ngòi Man	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
263	Hồ Vĩ Kẽm	Thủy lợi	Bát Xát, Lào Cai	0,67		Phụ lưu suối Sinh Quyền	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
264	Hồ Thác Bạc	Thủy lợi	Sa Pa, Lào Cai	0,14		Phụ lưu Ngòi Bo	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
265	Hồ Hoàng Hồ	Thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	2,46		Suối Hoàng Hồ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
266	Hồ Pa Khóa	Thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	0,52			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
267	Hồ Khu 9	Thủy lợi	Than Uyên, Lai Châu	0,50		Phụ lưu suối Nậm Bốn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
268	Hồ Ngòi Lợ	Thủy lợi	Văn Yên, Yên Bái	0,95		Ngòi Thia	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
269	Hồ Từ Hiếu	Thủy lợi	Lục Yên, Yên Bái	2,85			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
270	Hồ Roong Đeng	Thủy lợi	Lục Yên, Yên Bái	1,26			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
271	Hồ Tạng An	Thủy lợi	Lục Yên, Yên Bái	0,97			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
272	Hồ Đàm Hậu	Thủy lợi	Trần Yên, Yên Bái	3,65		Ngòi Minh Quán	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
273	Hồ Chóp Dù	Thủy lợi	Trần Yên, Yên Bái	1,64			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
274	Hồ Ngòi Thù	Thủy lợi	Trần Yên, Yên Bái	0,70			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
275	Hồ Hang Luồn	Thủy lợi	Yên Bình, Yên Bái	0,60		Ngòi Đồng Lầm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
276	Hồ Khe Hoài	Thủy lợi	Yên Bình, Yên Bái	0,50		Ngòi Mực	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
277	Hồ Hồ Hầm 1 + 2	Thủy lợi	Yên Bái, Yên Bái	0,30			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
278	Hồ Sóng Ún	Thủy lợi	Tùa Chùa, Điện Biên	0,387			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
279	Hồ Tông Lệnh	Thủy lợi	Tùa Chùa, Điện Biên	0,60			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
280	Hồ Suối Chiêu	Thủy lợi	Phù Yên, Sơn La	4,32		Suối Tóc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
281	Hồ Bàn Mòn	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	3,55		Suối Nậm Sỏi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
282	Hồ Chiềng Khoi	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	3,10		Suối Vạt	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
283	Hồ Lái Bay	Thủy lợi	Thuận Châu, Sơn La	1,33		Suối Nậm E	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
284	Hồ Bàn Muống	Thủy lợi	Sơn La, Sơn La	2,06		Phụ lưu Nậm Bú	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
285	Hồ Huổi Vành	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	2,20		Suối Vạt	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
286	Hồ Suối Hòm	Thủy lợi	Phù Yên, Sơn La	1,07		Suối Pưng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
287	Hồ Bàn Cù	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,40		Phụ lưu Nậm Bú	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
288	Hồ Đen Phường	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,42		Suối Nậm Chan	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
289	Hồ Bản Kéo	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,11		Phụ lưu Nậm Bú	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
290	Hồ Mường Lựm	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	1,04		Suối Huổi Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
291	Hồ Nong Đúc	Thủy lợi	Sơn La, Sơn La	0,11			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
292	Hồ Xa Cẩn	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,25		Suối Nậm Pàn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
293	Hồ Bản Ô	Thủy lợi	Mai Sơn, Sơn La	0,25		Suối Nậm Pàn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
294	Hồ Thủy lợi Suối Sập	Thủy lợi	Phù Yên, Sơn La	*		Suối Sập	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
295	Hồ Cạn Thượng	Thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	4,90		Suối Cái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
296	Hồ Đầm Bài	Thủy lợi	Kỳ Sơn, Hòa Bình	4,88		Sông Cầu Đầm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
297	Hồ Trọng	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	4,21			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
298	Hồ Vưng	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	2,60			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
299	Hồ Trù Bụa	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	2,50			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
300	Hồ Khang Trào	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	2,20			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
301	Hồ Đồng Chanh	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	2,00		Suối Ngang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
302	Hồ Suối Ong	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	1,99		Suối Ong	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
303	Hồ Ngành	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	1,80		Phụ lưu sông Bến Gò	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
304	Hồ Phoi	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	1,70			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
305	Hồ Kem	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	1,67			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
306	Hồ Hồ 5+6	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	1,50		Phụ lưu sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
307	Hồ Khả	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	1,30			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
308	Hồ Cóm 1	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	1,27			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
309	Hồ Hồ 7+8	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	1,10		Phụ lưu sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
310	Hồ Suối Con	Thủy lợi	Kim Bôi, Hòa Bình	1,02		Phụ lưu sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
311	Hồ Đãng	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	1,00			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
312	Hồ Me I	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	1,00		Phụ lưu sông Bưởi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
313	Hồ Đại Thắng	Thủy lợi	Lạc Thủy, Hòa Bình	0,84		Phụ lưu sông Can Bàu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
314	Hồ Bông Canh	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,70			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
315	Hồ Vành	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,68		Phụ lưu sông Bưởi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
316	Hồ Bằng Gà	Thủy lợi	Lương Sơn, Hòa Bình	0,65		Suối Búi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
317	Hồ Lao Ca	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,65			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
318	Hồ Đồng Chựa	Thủy lợi	Hòa Bình, Hòa Bình	0,65		Suối Ngòi Sù	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
319	Hồ Ban	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,57		Ngòi Giành	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
320	Hồ Rả	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,57			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
321	Hồ Suối Lòng	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,50		Suối Lòng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
322	Hồ Tam	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,50			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
323	Hồ U Tả	Thủy lợi	Tân Lạc, Hòa Bình	0,50			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
324	Hồ Đội Bắc Phong	Thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	0,50			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
325	Hồ Trung Tiếng	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,45			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
326	Hồ Rộc Cầu	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,45			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
327	Hồ Rung Chăn	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,43			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
328	Hồ Nang	Thủy lợi	Văn Nghĩa Lạc Sơn, Hòa Bình	0,42		Phụ lưu sông Bưởi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
329	Hồ Sam Tạng	Thủy lợi	Mai Châu, Hòa Bình	0,40			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
330	Hồ Ninh	Thủy lợi	Kim Bôi, Hòa Bình	0,40			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
331	Hồ Tày Mãng	Thủy lợi	Đà Bắc, Hòa Bình	0,38		Ngòi Lạt	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
332	Hồ Thống	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,35			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
333	Hồ Ngọc	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,34			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
334	Hồ Muôn	Thủy lợi	Kim Bôi, Hòa Bình	0,32		Phụ lưu sông Bôi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
335	Hồ Quốc I	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,28			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
336	Hồ Quốc II	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,25			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
337	Hồ Thím	Thủy lợi	Lạc Sơn, Hòa Bình	0,24			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
338	Hồ De	Thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	0,20		Suối Cái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
339	Hồ Mền II	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	0,20		Phụ lưu sông Can Bàu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
340	Hồ Múi	Thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	0,12		Suối Chiềng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
341	Hồ Sông Nước	Thủy lợi	Yên Thủy, Hòa Bình	0,25		Phụ lưu sông Bôi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
342	Hồ Núi Cốc	Thủy lợi	Thái Nguyên, Thái Nguyên	175,50		Sông Công	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
343	Hồ Bảo Linh	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	6,90		Sông Chợ Chu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
344	Hồ Gò Miếu	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	5,62		Suối Kén	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
345	Hồ Cây Hồng	Thủy lợi	Võ Nai, Thái Nguyên	3,00		Suối Đèo Khế	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
346	Hồ Ghềnh Chè	Thủy lợi	Sông Công, Thái Nguyên	2,87		Sông Công	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
347	Hồ Nước Hai	Thủy lợi	Phổ Yên, Thái Nguyên	2,61		Sông Đá Trắng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
348	Hồ Quán Chẽ	Thủy lợi	Võ Nai, Thái Nguyên	2,44		Phụ lưu Sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
349	Hồ Trại Gạo	Thủy lợi	Phú Bình, Thái Nguyên	2,28		Phụ lưu sông Thái Bình	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
350	Hồ Phụng Hoàng	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	1,68		Phụ lưu sông Thái Bình	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
351	Hồ Phú Xuyên	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	1,31			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
352	Hồ Đoàn Ủy	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	0,89			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
353	Hồ Nà Tắc	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	0,71		Sông Bản Cài	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
354	Hồ Cặp Kè	Thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	0,69			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
355	Hồ Đồng Tâm	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	0,59			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
356	Hồ Bó Vàng	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	0,57		Sông Chợ Chu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
357	Hồ Đồng Xiền	Thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	0,42		Suối Khe Cốc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
358	Hồ Nà Mạt	Thủy lợi	Phú Lương, Thái Nguyên	0,32		Sông Đu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
359	Hồ Suối Diểu	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	0,30			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
360	Hồ Bản Piêng	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	0,28			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
361	Hồ Kim Cương	Thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	0,25		Suối Khe Mang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
362	Hồ Đồng Cầu	Thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	0,25		Sông Thái Bình	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
363	Hồ Cây Si	Thủy lợi	Thái Nguyên, Thái Nguyên	0,24			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
364	Hồ Làng Gậy	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên	0,23		Suối Cát	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
365	Hồ Cây Vi	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	0,20		Sông Công	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
366	Hồ Hồ Chuối	Thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	0,19		Sông Cháy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
367	Hồ Cầu Trà	Thủy lợi	Đại Từ, Thái Nguyên	0,15			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
368	Hồ Đá Bạc	Thủy lợi	Đồng Hỷ, Thái Nguyên	0,14			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
369	Hồ Lòng Thuyền	Thủy lợi	Võ Nhai, Thái Nguyên	0,12		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
370	Hồ Thâm Phá	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên			Sông Đu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
371	Hồ Suối My	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên				(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
372	Hồ Thâm Tồn	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên				(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
373	Hồ Thâm Ngược	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên			Sông Chợ Chu	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
374	Hồ Nạ Á	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên				(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
375	Hồ Nà Kéo	Thủy lợi	Định Hóa, Thái Nguyên			Sông Quang Cao	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
376	Hồ Ngòi Là 2	Thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	3,31		Suối Lá	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
377	Hồ Như Xuyên	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	2,30		Ngòi Đồng Cạn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
378	Hồ Noong Mỏ	Thủy lợi	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	1,43		Suối Mỏ Ngoàng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
379	Hồ Hoàng Tân	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	1,38		Sông Phó Đáy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
380	Hồ Ngòi Là 1	Thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	1,15		Suối Lá	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
381	Hồ Păng Mo	Thủy lợi	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	1,04			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
382	Hồ Khe Thuyền	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	1,04		Ngòi Đồng Cạn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
383	Hồ Tân Dân	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	1,01		Sông Phó Đáy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
384	Hồ Hoa Lũng	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	0,79		Suối Bâm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
385	Hồ Cây Dâu	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	0,69		Sông Phó Đáy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
386	Hồ Cây Gạo	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	0,59		Ngòi Lũ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
387	Hồ Đèo Chắp	Thủy lợi	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	0,46		Ngòi Nhung	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
388	Hồ Đèo Hoa	Thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	0,43		Suối Lá	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
389	Hồ Kim Giao	Thủy lợi	Hàm Yên, Tuyên Quang	0,27		Ngòi Bờ	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
390	Hồ Nà Vàng	Thủy lợi	Lâm Bình, Tuyên Quang	0,25		Suối Nà Tông	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
391	Hồ Minh Cầm	Thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	0,25			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
392	Hồ Nà Heng 2	Thủy lợi	Na Hang, Tuyên Quang	0,24		Suối La Mang	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
393	Hồ Khuôn Lù	Thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	0,23		Suối Trung Trục	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
394	Hồ Hưng Quốc	Thủy lợi	Yên Sơn, Tuyên Quang	0,21		Sông Cháy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
395	Hồ Nà Nghim	Thủy lợi	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	0,20		Suối Trinh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
396	Hồ Khuổi Luông	Thủy lợi	Lâm Bình, Tuyên Quang	0,16		Suối Pác Nghe	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
397	Hồ Nà Dầu	Thủy lợi	Chiêm Hoá, Tuyên Quang	0,16			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
398	Hồ Tịnh	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	0,16		Ngòi Nhiên	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
399	Hồ Ngòi Cò	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang	0,12		Sông Phó Đáy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
400	Hồ Đát Cao	Thủy lợi	Sơn Dương, Tuyên Quang			Sông Phó Đáy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
401	Hồ Phượng Mao	Thủy lợi	Thanh Thủy, Phú Thọ	11,62			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
402	Hồ Ngòi Vần	Thủy lợi	Hạ Hòa, Phú Thọ	9,54		Sông Đát Dĩa	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
403	Hồ Lửa Việt	Thủy lợi	Hạ Hòa, Phú Thọ	6,14			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
404	Hồ Hàm Kỳ	Thủy lợi	Hạ Hòa, Phú Thọ	4,38			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
405	Hồ Thượng Long	Thủy lợi	Yên Lập, Phú Thọ	3,17		Khe Con Rùa	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
406	Hồ Xuân Sơn	Thủy lợi	Tân Sơn, Phú Thọ	1,20		Suối Giày	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
407	Hồ Tái Giang	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	0,85		Ngòi Cái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
408	Hồ Ba Vực	Thủy lợi	Cẩm Khê, Phú Thọ	0,68			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
409	Hồ Đá Mài	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	0,53		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
410	Hồ Cù	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	0,46		Sông Dân	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
411	Hồ Suối Cái	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	0,45		Suối Quát	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
412	Hồ Đát Dội	Thủy lợi	Cẩm Khê, Phú Thọ	0,44		Ngòi Giành	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
413	Hồ Khoang Tái	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	0,43		Ngòi Cái	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
414	Hồ Sận Hòa	Thủy lợi	Tân Sơn, Phú Thọ	0,28		Suối Sận	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
415	Hồ Kai Hiến	Thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	2,18		Phụ lưu suối Nghé	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
416	Hồ Nà Tâm	Thủy lợi	Lạng Sơn, Lạng Sơn	2,15			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
417	Hồ Chiến Thắng	Thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	1,75		Suối Mô Hương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
418	Hồ Đắp Đê	Thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	1,17		Phụ lưu suối Đục	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
419	Hồ Vải Cà	Thủy lợi	Chi Lăng, Lạng Sơn	0,99		Phụ lưu sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
420	Hồ Khuôn Pinh	Thủy lợi	Hữu Lũng, Lạng Sơn	0,97		Phụ lưu số 5 sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
421	Hồ Bãi Hào	Thủy lợi	Chi Lăng, Lạng Sơn	0,73		Phụ lưu sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
422	Hồ Khuổi In	Thủy lợi	Đình Lập, Lạng Sơn	0,60			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
423	Hồ Khe Đín	Thủy lợi	Đình Lập, Lạng Sơn	0,51			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
424	Hồ Bó Chuông	Thủy lợi	Lạng Sơn, Lạng Sơn	0,49			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
425	Hồ Lầu Xá	Thủy lợi	Lạng Sơn, Lạng Sơn	0,41			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
426	Hồ Bàn Lạn	Thủy lợi	Đình Lập, Lạng Sơn	0,38			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
427	Hồ Khun Cát	Thủy lợi	Chi Lăng, Lạng Sơn			Phụ lưu sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
428	Hồ Dọc Trang	Thủy lợi	Chi Lăng, Lạng Sơn			Phụ lưu suối Vực Ngườm	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
429	Hồ Khuôn Thần	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	16,10		Suối Khuôn Thần	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
430	Hồ Làng Thum	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	8,14			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
431	Hồ Suối Nứa	Thủy lợi	Lục Nam, Bắc Giang	6,28		Suối Au	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
432	Hồ Đá Ong	Thủy lợi	Yên Thế, Bắc Giang	6,71		Ngòi Phú Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
433	Hồ Cầu Rễ	Thủy lợi	Yên Thế, Bắc Giang	5,40		Phụ lưu Ngòi Phú Khê	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
434	Hồ Suối Cây	Thủy lợi	Yên Thế, Bắc Giang	5,00		Suối Mỏ Hương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
435	Hồ Quỳnh	Thủy lợi	Yên Thế, Bắc Giang	4,70		Phụ lưu Suối Khuôn Đổng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
436	Hồ Cây Đa	Thủy lợi	Lục Nam, Bắc Giang	2,55		Suối Gan	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
437	Hồ Suối Mỡ	Thủy lợi	Lục Nam, Bắc Giang	2,24		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
438	Hồ Khe Háng	Thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	2,24		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
439	Hồ Đồng Cốc	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	2,05		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
440	Hồ Trại Muối	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,76		Phụ lưu Suối Cá	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
441	Hồ Khuôn Vó	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,49		Suối Hoà Trọng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
442	Hồ Đá Mài	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,46		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
443	Hồ Khe Sàng	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,46		Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
444	Hồ Khe Cát	Thủy lợi	Lục Nam, Bắc Giang	1,31		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
445	Hồ Khe Chảo	Thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	1,29		Sông Răng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
446	Hồ Hàm Rồng	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,11		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
447	Hồ Cầu Cài	Thủy lợi	Yên Thế, Bắc Giang	1,10		Phụ lưu Sông Thương	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
448	Hồ Độc Bấu	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	0,99			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
449	Hồ Khe Đặng	Thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	0,80		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
450	Hồ Lòng Thuyền	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	0,58		Phụ lưu Sông Lục Nam	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
451	Hồ Khoanh Song	Thủy lợi	Lục Nam, Bắc Giang	0,11		Phụ lưu Ngòi Gừng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
452	Hồ Cẩm Sơn	Thủy lợi	Lạng Giang, Bắc Giang	307,00		Sông Hóa	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
453	Hồ Đại Lải	Thủy lợi	Phúc Yên, Vĩnh Phúc	33,46			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
454	Hồ Xạ Hương	Thủy lợi	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	13,43		Sông Nông Trường	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
455	Hồ Thanh Lanh	Thủy lợi	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	10,62		Suối Mo	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
456	Hồ Vân Trục	Thủy lợi	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	8,20			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
457	Hồ Đồng Mô	Thủy lợi	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	5,47		Ngòi Lanh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
458	Hồ Bán Long	Thủy lợi	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	3,40		Sông Nông Trường	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
459	Hồ Vĩnh Thành	Thủy lợi	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	2,73		Ngòi Lanh	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
460	Hồ Bò Lạc	Thủy lợi	Sông Lô, Vĩnh Phúc	2,70		Suối Bò Lạc	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
461	Hồ Suối Sỏi	Thủy lợi	Sông Lô, Vĩnh Phúc	2,70		Suối Sỏi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
462	Hồ Làng Hà	Thủy lợi	Tam Đảo, Vĩnh Phúc	2,56			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
463	Hồ Gia Khau	Thủy lợi	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	0,78		Sông Nông Trường	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
464	Hồ Đồng Mô	Thủy lợi	Sơn Tây, Hà Nội	61,90		Sông Đồng Mô; Ngái Sơn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
465	Hồ Suối Hai	Thủy lợi	Ba Vì, Hà Nội	46,85		Suối Lớn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
466	Hồ Hệ thống liên hồ Quan Sơn	Thủy lợi	Mỹ Đức, Hà Nội	11,90		Phụ lưu Sông Bùi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
467	Hồ Đồng Sương	Thủy lợi	Chương Mỹ, Hà Nội	10,50		Phụ lưu Sông Bùi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
468	Hồ Văn Sơn	Thủy lợi	Chương Mỹ, Hà Nội	7,00		Phụ lưu Sông Bùi	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
469	Hồ Xuân Khanh	Thủy lợi	Sơn Tây, Hà Nội	5,60		Suối Lớn	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
470	Hồ Đồng Đò	Thủy lợi	Sóc Sơn, Hà Nội	3,26			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
471	Hồ Tân Xã	Thủy lợi	Thạch Thất, Hà Nội	3,98		Suối Don Vèng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
472	Hồ Hàm Lợn	Thủy lợi	Sóc Sơn, Hà Nội	0,86		Phụ lưu Kênh Anh Hùng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
473	Hồ Phú Lợi	Thủy lợi	Chí Linh, Hải Dương	1,12			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
474	Hồ Láng Trẽ	Thủy lợi	Chí Linh, Hải Dương	0,99		Suối Vàng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
475	Hồ Đập Khê	Thủy lợi	Chí Linh, Hải Dương	2,87		Sông Kinh Thầy	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
476	Hồ Yên Quang	Thủy lợi	Yên Quang, Ninh Bình	6,32		Sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
477	Hồ Yên Quang 1	Thủy lợi	Yên Quang, Ninh Bình	1,04		Sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
478	Hồ Yên Quang 2+3	Thủy lợi	Yên Quang, Ninh Bình	4,29		Sông Lạng	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
479	Hồ Yên Quang 4	Thủy lợi	Yên Quang, Ninh Bình	1,00		Sông Hoàng Long	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
480	Hồ Yên Đồng	Thủy lợi	Yên Đồng, Ninh Bình	8,53		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
481	Hồ Yên Đồng 1	Thủy lợi	Yên Đồng, Ninh Bình	1,28		Sông Tống	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
482	Hồ Yên Đồng 2	Thủy lợi	Yên Đồng, Ninh Bình	6,42		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
483	Hồ Yên Đồng 3	Thủy lợi	Yên Đồng, Ninh Bình	0,83		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
484	Hồ Yên Thắng	Thủy lợi	Yên Thắng, Ninh Bình	7,00		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
485	Hồ Yên Thắng 1	Thủy lợi	Yên Thắng, Ninh Bình	1,60		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
486	Hồ Yên Thắng 2	Thủy lợi	Yên Thắng, Ninh Bình	4,36		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
487	Hồ Yên Thắng 3	Thủy lợi	Yên Thắng, Ninh Bình	1,04		Sông Bút	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
488	Hồ Đá Lái	Thủy lợi	Nho Quan, Ninh Bình	2,63		Sông Chim	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
489	Hồ Nước Rộ	Thủy lợi	Nho Quan, Ninh Bình	0,95		Sông Chim	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
II	Giai đoạn đến năm 2030						
1	NMTĐ Hòa Bình MR	Thủy điện	TP. Hòa Bình, Hòa Bình		480	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	NMTĐ Sơn La MR (GD1)	Thủy điện	Mường La, Sơn La			Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	NMTĐ Sơn La MR (GD2)	Thủy điện	Mường La, Sơn La			Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	NMTĐ Lai Châu MR	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu			Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	NMTĐ Bản Chát MR	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu			Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	NMTĐ Huổi Quảng MR	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu			Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Pa Hạ	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		28	Suối Pá Hạ và 03 phụ lưu suối Pá Hạ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Nậm Cùm 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		29,8	Suối Nậm Cùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
9	Hồ Nậm Cùm 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,787	24	Suối Nậm Cùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
10	Hồ Nậm Cùm 3	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	2,276	48,5	Suối Nậm Cùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Nậm Xí Lùng 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	1,497	29	Suối Nậm Si Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Nậm Hân 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		18	Suối Nậm Hân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Nậm Luông	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		21,5	Suối Nậm Luông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Là Si 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		11	Suối Là Si	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Nậm Xí Lùng 2A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	0,245	26/29,65	Suối Nậm Si Lường	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Nậm Cầu Thượng	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		7	Suối Nậm Cầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Nậm Cầu	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		29,6	Suối Nậm Cầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ Kho Hà	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		22	Suối Hà Né; Khò Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
19	Hồ Kha Ú 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		15,5	Suối Kha Ú	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Hà Né	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		10/15	Suối Hà Né	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Kha Ú 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		28	Suối Kha Ú	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Là Si 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		12	Suối Là Si	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
23	Hồ Là Si 3	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		11,5	Suối Là Si	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Nậm Hân 2	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		18	Suối Nậm Hân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Nậm Ma 1A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		16,6	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Nậm Ma 1B	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		14	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Nậm Ma 1C	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		10,5	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Nậm Ma 2A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		11,5	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Nậm Ma 2B	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		13,8	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Nậm Ma 3	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		11,5	Suối Nậm Ma	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Bum Nưa	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		16		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Nậm Xí Lùng 1B	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		11	Suối Nậm Sĩ Lương	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Khê Ló	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		15		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Nậm Pục	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		6		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ Thu Lùm	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		8		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Nậm Luồng 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		4,5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Nậm Cùm 7	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		6,5	Suối Nậm Cùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
38	Hồ Thọ Gụ	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		30	Suối Pu Te	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ Thọ Gụ 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		10,2	Suối Bó Pó, Pạ Pù, Lô Sa, Pu Te	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Là Si 1A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		12/28	Suối Si Lu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Nậm Nhọ 1	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		13,6	Suối Nậm Sê, Nậm Xuông, Nậm Pông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Nậm Hân A	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		6		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Ka Lăng B	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		7		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Nhù Cả	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		7,2		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
45	Hồ Thò Ma	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu		6		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Nậm Ban 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,34	22	Suối Nậm Ban	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Nậm Bùm 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	0,381	25	Suối Nậm Bùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
48	Hồ Nậm Cuối	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu	4,4	11	Suối Nậm Cuối (Nậm Cỏi)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Nậm Cuối 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		19	Suối Nậm Cuối (Nậm Cỏi)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ Nậm Ngà	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		16,5	Suối Nậm Ngà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Nậm Nhé 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		25		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Nậm Chà 1	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		24		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Nậm Chà 2	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		4,4		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
54	Hồ Nậm Pồ	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		6,5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
55	Hồ Nậm Đắc	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		4		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
56	Hồ Nậm Nhuận	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		3,6	Suối Nậm Nhuận	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
57	Hồ Mường Mỏ	Thủy điện	Nậm Nhùn, Lai Châu		7		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
58	Hồ Nậm Cây	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		15	Suối Nậm Cây	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
59	Hồ Nậm Chân 1	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
60	Hồ Nậm Cừ 1	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		12		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
61	Hồ Nậm Cừ 2	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		3,6		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
62	Hồ Ma Quai 1	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
63	Hồ Ma Quai 2	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
64	Hồ Nậm Nguyên	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		8		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
65	Hồ Suối Ngâm	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		25		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
66	Hồ Nậm Na 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	2,08	30	Sông Nậm Na	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
67	Hồ Tà Páo Hồ	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		10	Suối Ma Li Chải	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
68	Hồ Vàng Ma Chải 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		19	Suối Vàng Ma Chải	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
69	Hồ Vàng Ma Chải 3	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		21	Suối Vàng Ma Chải	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
70	Hồ Nậm Lon	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		10	Suối Nậm Lon	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
71	Hồ Nậm Lùm 3	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		12	Suối Nậm Lùm (Nậm Lùm)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
72	Hồ Tà Páo Hồ 1B	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		10,5	Suối Tà Páo Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
73	Hồ Pa Vây Sừ 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		8,5	Suối Panh Hồ, Thèn Thèo Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
74	Hồ Pa Vây Sừ 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		18	Suối Panh Hồ, Thèn Thèo Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
75	Hồ Phai Cát	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		18		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
76	Hồ Nùng Than 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		30		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
77	Hồ Nùng Than 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		8,6		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
78	Hồ Can Thàng	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
79	Hồ Nậm Lùm	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		6	Suối Nậm Lung (Nậm Lùm)	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
80	Hồ Mán Tiên	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		4,6		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
81	Hồ An Hưng	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu		5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
82	Hồ Nậm Thi 1	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu		10	Suối Nậm Thi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
83	Hồ Nậm Giê	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu		4		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
84	Hồ Nậm Hồ	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu		5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
85	Hồ Hua Chăng	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	0,036	10,2	Suối Nậm Chăng và phụ lưu suối Nậm Chăng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
86	Hồ Phiêng Khon	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu		18	Suối Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
87	Hồ Hua Be	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu		10	Suối Nậm Be	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
88	Hồ Nậm Bon 1	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu		10	Suối Nậm Bon	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
89	Hồ Nậm Be 2	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu		9	Suối Nậm Be	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
90	Hồ Nà An	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu		10,2		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
91	Hồ Nậm Mớ 3	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	0,299	10	Suối Nậm Mớ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
92	Hồ Mường Kim II	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu		15	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
93	Hồ Nậm Mớ 2	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu		20/17	Suối Nậm Mớ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
94	Hồ Nậm Mớ 1A	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu		18/30	Suối Nậm Mớ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
95	Hồ Chu Va 2	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,066	12	Suối Nậm Dê; Chu Va 8; Huổi Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
96	Hồ Nậm Xe	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,906	20	Suối Nậm Pát	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
97	Hồ Nậm Lùm 2	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,197	18	Suối Nậm Lung; Hủy Hao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
98	Hồ Nậm Lùm 1	Thủy điện	Phong Thổ, Lai Châu	0,154	8	Suối Nậm Lung; Ma Quai Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
99	Hồ Pa Tần 2	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	0,862	20	Suối Nậm Tần; Nậm Tiến	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
100	Hồ Suối Ngang	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu		5/15	Suối Ngang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
101	Hồ Mường Kim 3	Thủy điện	Than Uyên, Lai Châu	0,07	18,5	Suối Nậm Kim; Nậm Bón	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
102	Hồ Nậm Han	Thủy điện	Tam Đường, Lai Châu	0,09	8	Suối Vạn Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
103	Hồ Pắc Ma	Thủy điện	Mường Tè, Lai Châu	18,74	160	Sông Đà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
104	Hồ Suối Chút 1	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,117	7	Suối Nậm Cây; Suối Chút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
105	Hồ Mường Mít	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	4,49	11	Suối Nậm Mít	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
106	Hồ Mường Mươn	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên	1,608	22	Suối Nậm Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
107	Hồ Pa Tần 1	Thủy điện	Sìn Hồ, Lai Châu	0,077	8	Suối Nậm Tần	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
108	Hồ Phìn Hồ 2	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái	0,121	10	Suối Phìn Hồ, suối Nả Háng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
109	Hồ Phiêng Lú	Thủy điện	Tân Uyên, Lai Châu	5,538	20	Sông Nậm Mu; Suối Nậm Cha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
110	Hồ Nậm Xá	Thủy lợi	Mường Nhé, Lai Châu	11			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
111	Hồ Xá Dề Phìn	Thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	9			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
112	Hồ Nậm Thi	Thủy lợi	Tam Đường, Lai Châu	13			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
113	Hồ Giang Ma	Thủy lợi	Tam Đường, Lai Châu	12			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
114	Hồ Cấn Co	Thủy lợi	Sìn Hồ, Lai Châu	10			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
115	Hồ Đồng Quán	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	18			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
116	Hồ Bãi Tề	Thủy lợi	Thanh Thủy, Phú Thọ	12			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
117	Hồ Thoong	Thủy lợi	Cao Phong, Hòa Bình	12			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
118	Hồ Thượng Tiến	Thủy lợi	Kim Bôi, Hòa Bình	12			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
119	Hồ Huổi Chan 1	Thủy điện	Điện Biên, Mường Chà, Điện Biên		15	Suối Nậm Múc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
120	Hồ Phi Lĩnh	Thủy điện	Nậm Pồ, Mường Chà, Điện Biên		18	Suối Nậm Chim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
121	Hồ Mường Tùng	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên		13	Suối Nậm He	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
122	Hồ Nậm He Thượng 2	Thủy điện	Nậm Pồ, Mường Chà, Điện Biên		9	Suối Nậm He; Nậm Piên	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
123	Hồ Nậm Pô 2	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		17	Suối Nậm Pô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
124	Hồ Nậm Pô 3	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		8,4	Suối Nậm Pô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
125	Hồ Nậm Pô 5A	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		21	Suối Nậm Pô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
126	Hồ Nậm Pô 5B	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		17	Suối Nậm Pô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
127	Hồ Nậm Nhé 2A	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		5	Suối Nậm Nhé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
128	Hồ Nậm Nhé 2B	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		8,2	Suối Nậm Nhé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
129	Hồ Nậm Nhé 2C	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		7	Suối Nậm Nhé	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
130	Hồ Nậm Chà 3	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		10	Suối Nậm Chà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
131	Hồ Ma Thi Hồ	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên		11	Suối Nậm Chim Nậm Múc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
132	Hồ Nậm Múc 2	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên		11	Suối Nậm Múc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
133	Hồ Nậm He Thượng 2	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		9	Suối Nậm He; Nậm Piên	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
134	Hồ Nậm Mạ 3	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		6,5	Suối Nậm Mạ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
135	Hồ Mỏ Phi 1	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		15	Suối Nậm Mỏ Phi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
136	Hồ Nậm Seo	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên		5,5	Suối Nậm Seo; Nậm Múc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
137	Hồ Mường Toong	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		5	Suối Nậm Nhé; Nậm Nhật	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
138	Hồ Nậm He Thượng 1	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		6	Suối Nậm He; Huổi Củng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
139	Hồ Mường Khoa	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		8,5	Suối Nậm Pô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
140	Hồ Sinh Phình	Thủy điện	Tùa Chùa, Điện Biên		7,5	Suối Tà Là Cáo; Đẻ Bâu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
141	Hồ Nậm He Hạ	Thủy điện	Mường Lay, Điện Biên		6	Suối Nậm He, Nậm Lay	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
142	Hồ Chà Cang Hạ	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		10,8	Suối Nậm Hằng; Nậm Pô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
143	Hồ Nậm Chà Hạ	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		6	Suối Nậm Chà	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
144	Hồ Quảng Lâm	Thủy điện	Mường Nhé, Điện Biên		10	Suối Nậm Chà; Nậm Mỹ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
145	Hồ Mùn Chung	Thủy điện	Tuần Giáo, Điện Biên		5,2	Suối Nậm Mu; Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
146	Hồ Mường Pồn	Thủy điện	Điện Biên, Điện Biên		6	Suối Nậm Ty	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
147	Hồ Na Sang	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên		10	Suối Nậm Mức	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
148	Hồ Lê Bâu 3	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên		4,8	Suối Lê Bâu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
149	Hồ Huổi Mi	Thủy điện	Mường Chà, Điện Biên		6	Suối Huổi Mi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
150	Hồ Huổi Meo	Thủy điện	Nậm Pồ, Điện Biên		5,6	Suối Huổi Meo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
151	Hồ Mường Bằng	Thủy điện	Mai Sơn, Sơn La		10,2	Suối Nậm Pàn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
152	Hồ Suối Phiêng	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La		4,1	Suối Phiêng, suối Phiêng Cảnh	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
153	Hồ Huổi Luông	Thủy điện	Yên Châu, Sơn La		11,6	Suối Huổi Luông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
154	Hồ Suối Tân 3	Thủy điện	Vân Hồ, Sơn La		15	Suối Càng; suối Tân	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
155	Hồ Chiềng Hắc 1	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La		8	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
156	Hồ Chiềng Hắc 2	Thủy điện	Mộc Châu, Sơn La		5	Suối Sập	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
157	Hồ Suối Lùm 1 MR	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La		20	Suối Lùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
158	Hồ Suối Lùm 1A	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La		7,5	Suối Lùm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
159	Hồ Xím Vàng 3	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La		6	Suối Xím Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
160	Hồ Xím Vàng	Thủy điện	Bắc Yên, Sơn La		7	Suối Xím Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
161	Hồ Nậm Pàn 6	Thủy điện	Mường La, Sơn La		6	Suối Nậm Pàn	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
162	Hồ Suối Lèo	Thủy điện	Phù Yên, Sơn La		5	Suối Lèo	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
163	Hồ Phông Lãng	Thủy lợi	Thuận Châu, Sơn La	15			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
164	Hồ Cò Chĩa	Thủy lợi	Yên Châu, Sơn La	14			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
165	Hệ thống trữ và cấp nước cho cao nguyên Mộc Châu	Thủy lợi	Mộc Châu, Sơn La	10			(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; (3) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
166	Hồ Thái Niên	Thủy điện	Bảo Thắng, Lào Cai		75	Sông Thao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
167	Hồ Bảo Hà	Thủy điện	Bảo Yên, Lào Cai		75	Sông Thao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
168	Hồ Simacai	Thủy điện	Simacai, Lào Cai		20	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
169	Hồ PaKe	Thủy điện	Simacai, Lào Cai		26	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
170	Hồ Chí Lư	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		15	Ngòi Nhi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
171	Hồ Bàn Lưu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		3	Suối Nậm Tía	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
172	Hồ Nậm Tăng 3	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		17,5	Ngòi Mù	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
173	Hồ Bàn Công	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		6,5	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
174	Hồ Khau Chu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		6	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
175	Hồ Tà Gènh	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		9,8	Suối Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
176	Hồ Nậm Đông II	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		6	Suối Nậm Đông	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
177	Hồ Mảnh Tàu	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		6	Ngòi Mù	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
178	Hồ Đồng Ngãi	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		9	Ngòi Nhi	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
179	Hồ Ngòi Lao 2	Thủy điện	Trạm Tấu, Yên Bái		15		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
180	Hồ Chấn Thịnh	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		10	Ngòi Lao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
181	Hồ Nậm Pươi	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		15	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
182	Hồ Cát Thịnh	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		5	Ngòi Lao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
183	Hồ Nậm Tục (bậc 1)	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		21	Suối Nậm Tục	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
184	Hồ Nậm Búng	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		10/11	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
185	Hồ Ngòi Lao	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		13,5		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
186	Hồ Nậm Mỏ	Thủy điện	Văn Chấn, Yên Bái		20		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
187	Hồ Ngòi Hút 9	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		11	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
188	Hồ Nà Hấu 2	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		10,2	Ngòi Thia	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
189	Hồ Hạnh Phúc	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		7	Ngòi Thắt	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
190	Hồ Ngòi Hút 8	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		11	Ngòi Mù	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
191	Hồ Phong Dụ Thượng	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		22	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
192	Hồ Phong Dụ Hạ	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		16	Ngòi Hút	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
193	Hồ An Bình	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		65		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
194	Hồ An Thịnh	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		70		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
195	Hồ Khe Màng	Thủy điện	Văn Yên, Yên Bái		15		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
196	Hồ Lũng Cúm	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		7	Suối Nậm Mỡ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
197	Hồ Phìn Ngai	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		9,2	Suối Nậm Mỡ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
198	Hồ Bồn 2	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		5	Suối Nậm Kkim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
199	Hồ Lim Thái	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		4	Suối Ci Gi San Hồ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
200	Hồ Hàng Gàng	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		5	Suối Hàng Gàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
201	Hồ Nậm Khắt 2	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		12		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
202	Hồ Chổng Khua	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		9,5	Suối Nậm Mỡ	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
203	Hồ Đào Sa	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		15,5	Suối Nậm Kim	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
204	Hồ Nha Tráng (Nà Háng)	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái		2,6	Suối Nha Tráng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
205	Hồ Tân Lĩnh	Thủy điện	Lục Yên, Yên Bái		22	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
206	Hồ Việt Thành	Thủy điện	Trần Yên, Yên Bái		55		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
207	Hồ Nậm Tha Hạ	Thủy điện	Văn Bàn, Lào Cai	0,403	6	Suối Nậm Tha	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
208	Hồ Nậm Sài	Thủy điện	Sa Pa, Lào Cai	0,741	19	Suối Nậm Cang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
209	Hồ Đê Dính Máo	Thủy điện	Mù Cang Chải, Yên Bái	0,841	22	Suối Nha Tráng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
210	Hồ Tân Lập	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang	0,571	6,6	Ngòi Quang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
211	Hồ Mận Thẳng	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	0,043	9,5	Suối Nậm Thàng; Nậm Pú; Suối Lũng Chùa	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
212	Hồ Ngòi Giành	Thủy lợi	Yên Lập, Phú Thọ	36,90		Ngòi Giành	(1) Cấp nước cho sinh hoạt; (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Phát điện; (4) Tạo nguồn nước cho các hồ chứa vừa và nhỏ; (5) Tham gia điều tiết dòng chảy
213	Hồ Khe Hồng	Thủy lợi	Văn Bàn, Yên Bái	4			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
214	Hồ Thôn Ến	Thủy lợi	Văn Bàn, Yên Bái	5			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
215	Hồ Khe Tôm	Thủy lợi	Văn Bàn, Yên Bái	7			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
216	Hồ Đồng Bành	Thủy lợi	Yên Lập, Phú Thọ	12			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
217	Hồ Thục Luyện	Thủy lợi	Thanh Sơn, Phú Thọ	6			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
218	Hồ Thác Bà 2	Thủy điện	Yên Bình, Yên Bái	7,34	18,9	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
219	Hồ Sông Nhiệm 3	Thủy điện	Mèo Vạc, Hà Giang	25,567	14,2	Sông Nhiệm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
220	Hồ Sông Lô 7	Thủy điện	Hàm Yên, Tuyên Quang	9,58	36	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
221	Hồ Sông Lô 5	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang		29,7	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
222	Hồ Sông Lô 3	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang		22	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
223	Hồ Phong Quang	Thủy điện	TP. Hà Giang, Hà Giang		18	Sông Lô	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
224	Hồ Sông Con 3	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang		15	Sông Con	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
225	Hồ Nậm Lang	Thủy điện	Yên Minh, Hà Giang		12	Suối Nậm Lang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
226	Hồ Xuân Minh	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang	12,863	10,5	Sông Bạc	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
227	Hồ Thiên Hồ	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang		10	Suối Thiên Hồ; Nậm Mu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
228	Hồ Sông Chảy 4	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Xín Mần, Hà Giang		8,4	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
229	Hồ Sông Chảy 2	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		8	Sông Chảy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
230	Hồ Thanh Thủy 1B	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang		8	Suối Thanh Thủy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
231	Hồ Nậm Má 1	Thủy điện	Vị Xuyên, Hà Giang		7	Suối Nậm Má	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
232	Hồ Nậm Hóp	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang		6	Suối Nậm Hóp	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
233	Hồ Nậm Khóa	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Quang Bình, Hà Giang		6	Suối Nậm Khóa	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
234	Hồ Cốc Ré 2	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang		5,65	Suối Tà Nậm Lù; Na Tượng, Tà Lai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
235	Hồ Cốc Ré 1	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang		4,5	Suối Tà Đán Đẳng; Tà Lai	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
236	Hồ Tân Lập 2	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang		4,3	Suối Quang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
237	Hồ Thầu	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		4	Suối Hồ Thầu	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
238	Hồ Tân Lập 1	Thủy điện	Bắc Quang, Hà Giang		3,6	Suối Quang	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
239	Hồ Nậm Ly 2	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang		3	Suối Nậm Lì	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
240	Hồ Suối Đò	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		11,6	Suối Đò	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
241	Hồ Tân Tiến	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		7	Suối Bản Quả	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
242	Hồ Sông Cháy 1	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		5	Sông Cháy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
243	Hồ Sông Con 1	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang		4	Sông Con	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
244	Hồ Túng Sán 1	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		7	Suối Tổng Quán Lìn; Bản Qua	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
245	Hồ Túng Sán 2	Thủy điện	Hoàng Su Phì, Hà Giang		10	Suối Tổng Quán Lìn; Bản Qua	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
246	Hồ Nấm Dẩn	Thủy điện	Xín Mần, Hà Giang		12	Suối Nấm Dẩn, suối Nậm Du	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
247	Hồ Suối Vây	Thủy điện	Bắc Mê, Hà Giang		5	Suối Nậm Trì	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
248	Hồ Mận Thảng 2	Thủy điện	Quang Bình, Hà Giang		7	Suối Nậm Thàng, Nậm Pú	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
249	Hồ Minh Sơn	Thủy điện	Bắc Mê, Hà Giang		4		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
250	Hồ Nậm Nụng	Thủy điện	Bắc Mê, Hà Giang		4		(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
251	NMTĐ Tuyên Quang MR	Thủy điện	Na Hang, Tuyên Quang			Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
252	Hồ Hùng Lợi 1	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang		8	Sông Phó Đáy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
253	Hồ Hùng Lợi 2	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang		3,5	Sông Phó Đáy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
254	Hồ Hùng Lợi 3	Thủy điện	Yên Sơn, Tuyên Quang		3,3	Sông Phó Đáy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
255	Hồ Suối Ba 1	Thủy điện	Chiêm Hóa, Tuyên Quang		6,4	Suối Ba	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
256	Hồ Suối Ba 2	Thủy điện	Chiêm Hóa, Tuyên Quang		4	Suối Ba	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
257	Hồ Thác Gióm	Thủy điện	Chiêm Hóa, Tuyên Quang		5,4	Suối Thác Gióm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
258	Hồ Khuôn Cọ	Thủy điện	Chiêm Hóa, Tuyên Quang		3	Suối Nậm Ba	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
259	Hồ Khánh Nhật	Thủy điện	Son Dương, Tuyên Quang		4	Sông Phó Đáy	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
260	Hồ Nậm Vàng 1	Thủy điện	Na Hang, Tuyên Quang		4	Suối Nậm Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
261	Hồ Nậm Vàng 2	Thủy điện	Na Hang, Tuyên Quang		3,5	Suối Nậm Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
262	Hồ Nậm Vàng 3	Thủy điện	Na Hang, Tuyên Quang		3	Suối Nậm Vàng	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
263	Hồ Bản Ngà	Thủy điện	Bảo Lạc, Cao Bằng		24	Suối Nhiao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
264	Hồ Bản Riễn	Thủy điện	Bảo Lạc, Cao Bằng		18,6	Suối Nhiao	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
265	Hồ Bảo Lạc A	Thủy điện	Bảo Lạc, Cao Bằng		30	Sông Gâm	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí (Huyện, tỉnh)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Công suất lắp máy (MW)	Nguồn nước khai thác	Mục đích khai thác
266	Hồ Nghinh Tường	Thủy lợi	Võ Nhai, Thái Nguyên	48			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
267	Hồ Chùm Dâu	Thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	1,22			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
268	Hồ Duồng	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	1,1			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
269	Hồ Đồng Công	Thủy lợi	Lục Ngạn, Bắc Giang	0,4			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
270	Hồ Nà Lạnh	Thủy lợi	Sơn Động, Bắc Giang	210			(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

Ghi chú:

- Danh sách công bố được tổng hợp đến ngày 30 tháng 10 năm 2022;
- Đập dâng, hồ chứa thủy lợi: là đập, hồ chứa thủy lợi lớn hoặc có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,1 triệu m³;
- Tại cột (5), kí hiệu (*): Các hồ chứa thủy điện không có dung tích điều tiết;
- Tại cột (6) mục I: giá trị công suất lắp máy hiện trạng/giá trị công suất lắp máy đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch;
- Tại cột (6) mục II: giá trị công suất lắp máy được phê duyệt tại quy hoạch/giá trị công suất lắp máy đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

2. Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất

TT (1)	Tên công trình (2)	Vị trí (huyện, tỉnh) (3)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm) (4)
1	Trạm cấp nước khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh	Từ Sơn, Bắc Ninh	8.000
2	Trạm cấp nước khu công nghiệp Thăng Long II	Yên Mỹ, Hưng Yên	18.000
3	Trạm cấp nước khu công nghiệp Phố Nối A	Yên Mỹ, Hưng Yên	15.000
4	Nhà máy nước Gia Lâm	Long Biên, Hà Nội	60.000
5	Nhà máy nước Kim Liên	Đống Đa, Hà Nội	6.400
6	Trạm cấp nước khu công nghiệp Thăng Long II	Yên Mỹ, Hưng Yên	21.000
7	Trạm cấp nước Kiều Kị	Gia Lâm, Hà Nội	3.500
8	Trạm cấp nước Tam Dương	Tam Dương, Vĩnh Phúc	12.000
9	Trạm cấp nước Ngô Quyền	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	5.000
10	Trạm cấp nước Đông Anh	Đông Anh, Hà Nội	12.000
11	Trạm cấp nước khu công nghiệp Từ Sơn, Bắc Ninh	Từ Sơn, Bắc Ninh	3.800
12	Trạm cấp nước khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	Tiên Du, Bắc Ninh	7.200
13	Trạm cấp nước khu công nghiệp Nội Bài	Sóc Sơn, Hà Nội	3.500
14	Trạm cấp nước Sơn Tây- Sen Chiểu	Sơn Tây, Hà Nội	30.000
15	Trạm cấp nước Đông Mỹ	Thanh Trì, Hà Nội	10.000
16	Trạm cấp nước Đạo Đức	Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	4.000
17	Trạm cấp nước Công ty LL TP	Văn Lâm, Hưng Yên	3.200
18	Trạm cấp nước khu công nghiệp Dệt may phố Nối	Yên Mỹ, Hưng Yên	17.000
19	Trạm cấp nước khu đô thị Thanh Hà	Hà Đông, Hà Nội	10.000
20	Nhà máy nước Túc Duyên	Thái Nguyên, Thái Nguyên	13.000
21	Nhà máy nước Suntory pepsico Bắc Ninh	Từ Sơn, Bắc Ninh	5.000
22	Trạm cấp nước Đồn Thủy	Hoàn Kiếm, Hà Nội	9.200
23	Trạm cấp nước khu công nghiệp Yên Mỹ II	Yên Mỹ, Hưng Yên	6.000
24	Trạm cấp nước Đồi Cấm	Phúc Yên, Vĩnh Phúc	3.000
25	Trạm cấp nước Yên Viên	Gia Lâm, Hà Nội	7.200
26	Trạm cấp nước khu công nghiệp Sài Đồng B	Long Biên, Hà Nội	5.000
27	Trạm cấp nước khu công nghiệp Đại Đồng- Hoàn Sơn	Tiên Du, Bắc Ninh	6.000
28	Trạm cấp nước sân bay Gia Lâm	Long Biên, Hà Nội	12.000
29	Nhà máy nước Bắc Thăng Long	Đông Anh, Hà Nội	15.000
30	Trạm cấp nước Ngọc Thụy	Long Biên, Hà Nội	3.500

TT (1)	Tên công trình (2)	Vị trí (huyện, tỉnh) (3)	Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm) (4)
31	Nhà máy nước Dương Nội	Hà Đông, Hà Nội	30.000
32	Nhà máy nước Bia Hà Nội – cơ sở tại huyện Mê Linh	Mê Linh, Hà Nội	4.320
33	Trạm cấp nước khu công nghiệp Đồng Văn I	Duy Tiên, Hà Nam	7.000
34	Trạm cấp nước khu công nghiệp Thăng Long	Đông Anh, Hà Nội	8.800
35	Nhà máy nước Tuyên Quang	Tuyên Quang, Tuyên Quang	9.500
36	Nhà máy nước Phúc Yên	Phúc Yên, Vĩnh Phúc	19.000
37	Trạm cấp nước khu công nghiệp Quang Minh	Mê Linh, Hà Nội	11.980
38	Trạm cấp nước khu đô thị Pháp Vân- Tứ Hiệp	Hoàng Mai, Hà Nội	3.000
39	Trạm cấp nước Cảng hàng không Nội Bài	Sóc Sơn, Hà Nội	10.000
40	Trạm cấp nước Cty CP cấp nước Sơn La	Sơn La, Sơn La	10.000
41	Trạm cấp nước khu công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh	Quế Võ, Bắc Ninh	8.900
42	Nhà máy nước Ngô Sỹ Liên	Đông Đa, Hà Nội	45.000
43	Nhà máy nước Mai Dịch	Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Hà Nội	37.000
44	Bãi giếng Thượng Cát	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	12.000
45	Nhà máy nước Lương Yên	Hai Bà Trưng, Hà Nội	45.000
46	Nhà máy nước Nam Dư	Hoàng Mai, Hà Nội	58.800
47	Nhà máy nước Cáo Đình	Bắc Từ Liêm, Hà Nội	50.000
48	Nhà máy nước Yên Phụ	Tây Hồ, Ba Đình, Đống Đa, Hà Nội	90.000
49	Nhà máy nước Ngọc Hà	Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Hà Nội	27.000
50	Trạm cấp nước khu đô thị Vinhomes Oceanpark	Gia Lâm, Hà Nội	4.800
51	Trạm cấp nước cơ sở 2 Ba La	Hà Đông, Hà Nội	22.000
52	Trạm cấp nước Cty CP phân lân Văn Điển	Thanh Trì, Hà Nội	3.100
53	Nhà máy nước Phố Nối	Văn Lâm, Hưng Yên	6.140
54	Trạm cấp nước Công ty Corelex	Văn Lâm, Hưng Yên	6.050
55	Trạm cấp nước Bạch Mai	Đông Đa, Hà Nội	5.800
56	Trạm cấp nước Vân Đồn- Thủy Lợi	Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	4.500
57	Nhà máy nước Tương Mai	Hoàng Mai, Hà Nội	15.000
58	Nhà máy nước Pháp Vân	Hoàng Mai, Hà Nội	8.000/5.000
59	Trạm cấp nước khu đô thị Ecopark	Văn Giang, Hưng Yên	8.300
60	Trạm cấp nước khu đô thị Vinhomes Smartcity	Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.800

Phụ lục VIII
MẠNG GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC, GIÁM SÁT KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC, CHẤT LƯỢNG NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)



TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS1	Bảo Hà, Bảo Yên, Lào Cai	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái
2	GS2	Đan Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng đoạn từ ranh giới tỉnh Lào Cai với Yên Bái đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ
3	GS3	Vĩnh Lại, Lâm Thao, Phú Thọ	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng đoạn từ sau ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi sông Đà nhập vào sông Hồng
4	GS4	Bạch Hạc, Việt Trì, Phú Thọ	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau sông Đà nhập vào sông Hồng đến ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội và tỉnh Phú Thọ
5	GS5	Trung Châu, Đan Phượng, Hà Nội	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau ranh giới 3 tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội và tỉnh Phú Thọ đến trước khi phân lưu sông Hồng vào sông Đáy
6	GS6	Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau phân lưu sông Hồng sang sông Đáy đến trước phân lưu sông Hồng sang sông Đuống
7	GS7	Văn Giang, Văn Giang, Hưng Yên	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau khi phân lưu sông Hồng sang sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên
8	GS8	Đức Hợp, Kim Động, Hưng Yên	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hưng Yên đến phân lưu sông Hồng sang sông Luộc
9	GS9	Nam Phú, Tiên Hải, Thái Bình; Giao Thiện, Giao Thủy, Nam Định	Sông Hồng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên dòng chính sông Hồng từ sau phân lưu sông Hồng sang sông Luộc đến trước khi sông Hồng đổ ra Biển
10	GS10	A Mú Sung, Bát Xát, Lào Cai	Sông Lũng Pô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lũng Pô
11	GS11	Bào Thằng, Lào Cai	Suối Nhu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nhu
12	GS12	Văn Bàn, Lào Cai	Ngòi Chán	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Ngòi Chán
13	GS13	Chiềng Ken, Văn Bàn, Lào Cai	Nậm Tha	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nậm Tha
14	GS14	Chấn Thịnh, Văn Chấn, Yên Bái	Ngòi Lao	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lao từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ
15	GS15	Bằng Giã, Hạ Hoà, Phú Thọ	Ngòi Lao	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lao từ ranh giới tỉnh Yên Bái với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu vào sông Hồng
16	GS16	Vĩnh Chân, Hạ Hoà, Phú Thọ	Ngòi Giành	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Giành
17	GS17	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	Sông Bứa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bứa từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
18	GS18	Lương Lễ, Thanh Ba, Phú Thọ	Sông Bứa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bứa từ sau ranh giới tỉnh Sơn La với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu sông Hồng
19	GS19	Thu Cúc, Tân Sơn, Phú Thọ	Suối Cơi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Cơi
20	GS20	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ thượng nguồn đến trước suối Nậm Ma nhập vào sông Đà
21	GS21	Mường Mố, Nậm Nhùn, Lai Châu	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau suối Nậm Ma nhập vào sông Đà đến trước khi suối Nậm Nhặt nhập lưu với sông Đà
22	GS22	Sá Tổng, Mường Chà, Lai Châu	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Nậm Nhặt nhập lưu với sông Đà đến trước khi suối Nậm Mực nhập lưu vào sông Đà
23	GS23	Tùa Thàng, Tùa Chùa, Điện Biên	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Nậm Mực nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới 3 tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La
24	GS24	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới 3 tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La đến trước khi suối Nậm Mu nhập lưu vào sông Đà
25	GS25	Tạ Khoa, Bắc Yên, Sơn La	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Nậm Mu nhập lưu vào sông Đà đến trước khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà
26	GS26	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La
27	GS27	Hợp Thành, Kỳ Sơn, Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội
28	GS28	Dân Quyền, Tam Nông, Phú Thọ; Phong Vân, Ba Vì, Hà Nội	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và TP. Hà Nội đến trước khi nhập lưu vào sông Hồng
29	GS29	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu; Sen Thượng, Mường Nhé, Điện Biên	Suối Pa Ma	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Pa Ma
30	GS30	Leng Su Sin, Mường Nhé, Điện Biên	Nậm Ma	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Ma từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu
31	GS31	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	Nậm Ma	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Ma từ ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà
32	GS32	Mù Cà, Mường Tè, Lai Châu	Suối Mo Phí	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Mo Phí
33	GS33	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhặt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhặt từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu
34	GS34	Mường Mố, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhặt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhặt từ ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà
35	GS35	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhè	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhè từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu
36	GS36	Nậm Chà, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Nhè	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Nhè từ ranh giới tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu đến trước khi nhập lưu với sông Đà
37	GS37	Mường Mố, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Ngà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Ngà
38	GS38	Mường Mố, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Chà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Chà

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
39	GS39	Mường Chiên, Quỳnh Nhai, Sơn La	Nậm Cơ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Cơ
40	GS40	Hồ thủy điện Bản Chát, Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mu từ thượng nguồn đến Hồ thủy điện Bản Chát
41	GS41	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	Nậm Mu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mu từ sau hồ thủy điện Bản Chát đến ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La
42	GS42	Liệp Tè, Thuận Châu, Sơn La	Nậm Mu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mu từ ranh giới tỉnh Lai Châu với tỉnh Sơn La đến trước khi nhập lưu với sông Đà
43	GS43	Tam Đường, Lai Châu	Nậm Dê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Dê
44	GS44	Tân Uyên, Lai Châu	Nậm Sỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Sỏ
45	GS45	Tà Mít, Tân Uyên, Lai Châu	Nậm Cống	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Cống
46	GS46	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mùa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mùa
47	GS47	Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mít	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mít
48	GS48	Mường Mít, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Than	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Than
49	GS49	Than Uyên, Lai Châu	Nậm Chi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Chi
50	GS50	Pha Mu, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Phát	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Phát
51	GS51	Mường Kim, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Kim	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Kim
52	GS52	Khoen On, Than Uyên, Lai Châu	Nậm Mỏ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mỏ
53	GS53	Chiềng Lao, Mường La, Sơn La	Suối Trai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Trai
54	GS54	Tạ Bú, Mường La, Sơn La	Suối Chiến	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Chiến
55	GS55	Ngọc Chiến, Mường La, Sơn La	Nậm Khất	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Khất
56	GS56	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	Ngòi Lạt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lạt từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ
57	GS57	Tu Vũ, Thanh Thủy, Phú Thọ	Ngòi Lạt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Lạt từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Đà
58	GS58	Ba Vì, Hà Nội	Phụ lưu số 64 (Suối Đầm Dài)	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Phụ lưu số 64 (Suối Đầm Dài)
59	GS59	Ka Lăng, Mường Tè, Lai Châu	Nậm Là	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Là
60	GS60	Lê Lợi, Nậm Nhùn, Lai Châu	Nậm Na	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Na
61	GS61	Ma Ly Pho, Phong Thổ, Lai Châu	Nậm Cúm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Cúm
62	GS62	Vàng Ma Chải, Phong Thổ, Lai Châu	Suối Thèn Thầu Hồ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Thèn Thầu Hồ
63	GS63	Tùa Sín Chải, Sin Hồ, Lai Châu	Nậm Mức	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Mức
64	GS64	Mường Mươn, Mường Chà, Điện Biên	Nậm Chim	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Nậm Chim
65	GS65	Bắc Yên, Sơn La	Suối Sập Việt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Sập Việt
66	GS66	Tú Nang, Yên Châu, Sơn La	Suối So Lung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối So Lung
67	GS67	TT. Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang
68	GS68	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập với sông Gâm

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
69	GS69	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ sau khi nhập với sông Gâm đến trước khi nhập lưu với sông Chày
70	GS70	Bạch Lữ, Sông Lô, Vĩnh Phúc	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ sau khi nhập lưu với sông Chày đến ranh giới 3 tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc
71	GS71	Bến Gót, Việt Trì, Phú Thọ	Sông Lô	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lô từ ranh giới 3 tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Hồng
72	GS72	Bắc Quang, Hà Giang	Ngòi Sào	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Sào
73	GS73	Bằng Hành, Bắc Quang, Hà Giang	Ngòi Hi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Hi
74	GS74	Bắc Quang, Hà Giang	Sông Con	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Con
75	GS75	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Ngòi Kim	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Kim
76	GS76	Quang Trung, Hà Giang, Hà Giang	Sông Miện	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Miện
77	GS77	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến trước khi sông Nho Quế nhập lưu với sông Gâm
78	GS78	Yên Phong, Bắc Mê, Hà Giang	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm từ sau khi sông Nho Quế nhập lưu vào sông Gâm đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng
79	GS79	Thượng Tân, Bắc Mê, Hà Giang	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang
80	GS80	Phúc Ninh, Yên Sơn, Tuyên Quang	Sông Gâm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Gâm từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Tuyên Quang đến trước khi nhập với sông Lô
81	GS81	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Sông Nho Quế	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nho Quế đoạn từ biên giới Trung Quốc với Việt Nam đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng
82	GS82	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nho Quế từ ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Cao Bằng đến trước khi nhập vào sông Gâm
83	GS83	Lý Bôn, Bảo Lâm, Cao Bằng; Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Sông Nhiệm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nhiệm
84	GS84	Niêm Tông, Mèo Vạc, Hà Giang	Suối Ba Ta	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Ba Ta
85	GS85	Quảng Lâm, Bảo Lâm, Cao Bằng	Suối Pắc Nhung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Pắc Nhung
86	GS86	Côn Lôn, Na Hang, Tuyên Quang	Suối Năm Vàng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Năm Vàng
87	GS87	Nam Mẫu, Ba Bể, Bắc Kạn	Sông Năng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Năng từ thượng nguồn đến ranh giới Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn
88	GS88	Na Hang, Na Hang, Tuyên Quang	Sông Năng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Năng từ ranh giới Tuyên Quang với tỉnh Bắc Kạn đến trước khi nhập lưu với sông Gâm
89	GS89	Yên Lập, Chiêm Hoá, Tuyên Quang	Khuổi Quăng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Khuổi Quăng
90	GS90	Chiêm Hóa, Tuyên Quang	Ngòi Quăng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Ngòi Quăng
91	GS91	Sán Chải, Si Ma Cai, Lào Cai	Sông Chày	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chày từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai
92	GS92	Thủy văn Bảo Yên, Việt Tiến, Bảo Yên, Lào Cai	Sông Chày	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chày từ sau ranh giới tỉnh Hà Giang với tỉnh Lào Cai đến ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
93	GS93	Hán Đà, Yên Bình, Yên Bái	Sông Chảy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chảy từ sau ranh giới tỉnh Lào Cai với tỉnh Yên Bái đến ranh giới 3 tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ
94	GS94	Đoan Hùng, Đoan Hùng, Phú Thọ	Sông Chảy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chảy từ ranh giới 3 tỉnh Yên Bái với tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ đến trước khi nhập lưu với sông Lô
95	GS95	Bảo Yên, Lào Cai	Sông Bắc Cường	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bắc Cường
96	GS96	Xuân Thượng, Bảo Yên, Lào Cai	Ngòi Thầu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Thầu
97	GS97	Bản Dú, Xín Mần, Hà Giang	Suối Đò	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Đò
98	GS98	Bình Chung, Chợ Đồn, Bắc Kạn	Sông Phó Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Phó Đáy từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang
99	GS99	Sơn Nam, Sơn Dương, Tuyên Quang	Sông Phó Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Phó Đáy từ sau ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang đến trước ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc
100	GS100	Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Sông Phó Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Phó Đáy từ sau ranh giới tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vĩnh Phúc đến trước khi nhập lưu với sông Lô
101	GS101	Văn Lang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ thượng nguồn đến đến ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên
102	GS102	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ ranh giới tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Thái Nguyên đến đến trước khi nhập với sông Công
103	GS103	Việt Long, Sóc Sơn, Hà Nội	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ sau khi sông Công nhập vào đến trước khi sông Cà Lồ nhập lưu vào
104	GS104	Văn An, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ sau khi sông Cà Lồ nhập vào đến trước khi sông Ngũ Huyện Khê nhập lưu vào
105	GS105	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ sau khi sông Ngũ Huyện Khê nhập lưu vào đến trước khi sông Thương nhập lưu vào sông Thái Bình
106	GS106	TT. Tiên Lãng, Tiên Lãng, Hải Phòng	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ sau khi sông Thương nhập vào sông Thái Bình đến trước khi sông Luộc nhập vào sông Thái Bình
107	GS107	Đông Hưng, Tiên Lãng, Hải Phòng; Thụy Trường, Thái Thụy, Thái Bình	Sông Thái Bình	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thái Bình từ sau khi sông Luộc nhập vào sông Thái Bình đến trước khi đổ ra Biển
108	GS108	Chợ Mới, Chợ Mới, Bắc Kạn	Sông Chợ Chu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Chợ Chu
109	GS109	Thuận Thành, Phổ Yên, Thái Nguyên; Trung Giã, Sóc Sơn, Hà Nội	Sông Công	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Công
110	GS110	Tân Dân, Sóc Sơn, Hà Nội	Sông Cà Lồ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Cà Lồ từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội
111	GS111	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	Sông Cà Lồ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Cà Lồ từ ranh giới tỉnh Vĩnh Phúc với TP. Hà Nội đến trước khi sông Cà Lồ nhập vào sông Thái Bình
112	GS112	Sơn Lôi, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Phụ lưu số 3 sông Cà Lồ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Phụ lưu số 3 sông Cà Lồ

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
113	GS113	Minh Hòa, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Sông Thương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thương từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
114	GS114	Trí Yên, Yên Dũng, Bắc Giang	Sông Thương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thương từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi sông Lục Nam nhập lưu vào
115	GS115	Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương; Đông Phúc, Yên Dũng, Bắc Giang	Sông Thương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thương từ sau khi sông Lục Nam nhập vào đến trước khi sông Thương nhập vào sông Thái Bình
116	GS116	Quan Sơn, Chi Lăng, Lạng Sơn	Sông Hóa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Hóa từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
117	GS117	Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn	Sông Hóa	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Hóa từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi sông Hóa nhập vào sông Thương
118	GS118	Tân Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	Suối Vực Ngườm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Vực Ngườm
119	GS119	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Sông Trung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Trung từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn
120	GS120	Đông Tân, Hữu Lũng, Lạng Sơn	Sông Trung	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Trung từ ranh giới tỉnh Thái Nguyên với tỉnh Lạng Sơn đến trước khi sông Trung nhập vào sông Thương
121	GS121	Bình Long, Võ Nhai, Thái Nguyên	Sông Bậu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bậu
122	GS122	Bố Hạ, Yên Thế, Bắc Giang	Sông Sỏi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Sỏi
123	GS123	Tân Yên, Bắc Giang	Ngòi Phú Khê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên Ngòi Phú Khê
124	GS124	Lâm Ca, Đình Lập, Lạng Sơn	Sông Lục Nam	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lục Nam từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
125	GS125	Đức Giang, Yên Dũng, Bắc Giang	Sông Lục Nam	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lục Nam từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi nhập vào sông Thương
126	GS126	Sa Lý, Lục Ngạn, Bắc Giang	Sông Đình Đền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đình Đền từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang
127	GS127	Yên Định, Sơn Động, Bắc Giang	Sông Đình Đền	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đình Đền từ ranh giới tỉnh Lạng Sơn với tỉnh Bắc Giang đến trước khi nhập vào sông Thương
128	GS128	Cầm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang	Suối Làng Nồn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Làng Nồn
129	GS129	Đại Sơn, Sơn Động, Bắc Giang	Suối Cầm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên suối Cầm
130	GS130	Dục Tú, Đông Anh, Hà Nội	Sông Ngũ Huyện Khê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Ngũ Huyện Khê từ cống Long Tầu vào đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh
131	GS131	Hòa Long, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Sông Ngũ Huyện Khê	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Ngũ Huyện Khê từ ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh đến trước khi đổ vào sông Thái Bình
132	GS132	Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	Sông Đuống	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đuống từ vị trí phân lưu sông Hồng vào sông Đuống đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh
133	GS133	Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh	Sông Đuống	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đuống từ ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Bắc Ninh đến trước khi đổ vào sông Thái Bình
134	GS134	Phúc Lâm, Mỹ Đức, Hà Nội	Sông Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đáy từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với sông Bùi

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
135	GS135	Tân Sơn, Kim Bảng, Hà Nam	Sông Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đáy từ sau nhập lưu sông Bùi đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam
136	GS136	Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam	Sông Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đáy từ ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam đến ranh giới tỉnh Hà Nam với tỉnh Ninh Bình
137	GS137	Khánh Tiên, Yên Khánh, Ninh Bình	Sông Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đáy từ ranh giới tỉnh Hà Nam với tỉnh Ninh Bình đến trước khi sông Đào nhập vào
138	GS138	Nam Điền, Nghĩa Hưng, Nam Định; Kim Đông, Kim Sơn, Ninh Bình	Sông Đáy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đáy từ sau khi sông Đào nhập vào đến trước khi đổ ra biển
139	GS139	Duy Hải, Duy Tiên, Hà Nam	Sông Nhuệ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nhuệ từ phân lưu sông Hồng vào sông Nhuệ đến ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam
140	GS140	Phù Vân, Phù Lý, Hà Nam	Sông Nhuệ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nhuệ từ ranh giới TP. Hà Nội với tỉnh Hà Nam đến trước khi nhập lưu với sông Đáy
141	GS141	TV. Suối Hai, Thuy An, Ba Vì, Hà Nội	Sông Tích	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Tích từ thượng nguồn đến hồ Suối Hai
142	GS142	Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Nội	Sông Tích	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Tích từ sau hồ Suối Hai đến trước khi nhập lưu với sông Bùi
143	GS143	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	Sông Bùi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bùi từ thượng nguồn đến trước khi nhập lưu với sông Con
144	GS144	Chương Mỹ, Hà Nội	Sông Bùi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bùi từ sau khi nhập lưu với sông Con đến trước khi nhập lưu với sông Đáy
145	GS145	Trạch Mỹ Lộc, Phúc Thọ, Hà Nội	Sông Cầu Đàm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Cầu Đàm
146	GS146	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	Sông Con	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Con
147	GS147	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	Sông Bến Gò	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bến Gò
148	GS148	Gia Viễn, Ninh Bình	Sông Hoàng Long	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Hoàng Long
149	GS149	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	Sông Lạng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lạng
150	GS150	Yên Bông, Lạc Thủy, Hòa Bình	Sông Bôi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bôi từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình
151	GS151	Gia Thịnh, Gia Viễn, Ninh Bình	Sông Bôi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bôi từ ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình đến trước khi nhập lưu với sông Hoàng Long
152	GS152	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	Sông Can Bàu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Can Bàu
153	GS153	Hợp Thành, Thủy Nguyên, Hải Phòng; Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	Sông Kinh Thầy	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Kinh Thầy
154	GS154	Nguyễn Huệ, Đông Triều, Quảng Ninh; Văn Đức, Chí Linh, Hải Dương	Sông Đông Mai	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đông Mai
155	GS155	Đại Bản, An Dương, Hải Phòng; Minh Hòa, Kinh Môn, Hải Dương	Sông Kinh Môn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Kinh Môn
156	GS156	Lê Thiện, An Dương, Hải Phòng; Kim Tân, Kim Thành, Hải Dương	Sông Văn Dương	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Văn Dương

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
157	GS157	Liên Vị, Quảng Yên, Quảng Ninh; Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Sông Bạch Đằng (sông Đá Vách)	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bạch Đằng
158	GS158	Tràng Cát, Hải An, Hải Phòng	Sông Lạch Tray	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Lạch Tray
159	GS159	An Hoà, An Dương, Hải Phòng	Sông Bạ Mưu	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bạ Mưu
160	GS160	Đại Hợp, Kiến Thụy, Hải Phòng	Sông Văn Úc	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Văn Úc
161	GS161	Ngọc Châu, TP.Hải Dương, Hải Dương	Sông Kê Sắt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Kê Sắt
162	GS162	Cầm Phúc, Cầm Giàng, Hải Dương	Sông Cầm Giàng	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Cầm Giàng
163	GS163	Ngọc Lâm, Mỹ Hào, Hưng Yên	Sông Bắc Hưng Hải	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bắc Hưng Hải
164	GS164	Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên	Sông Thiên Đức	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Thiên Đức
165	GS165	Giang Biên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng;	Sông Luộc	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Luộc
166	GS166	Hồng Phong, Thanh Miện, Hải Dương	Sông Cừ An	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Cừ An
167	GS167	Thụy Tân, Thái Thụy, Thái Bình; Trấn Dương, Vĩnh Bảo, Hải Phòng	Sông Hoá	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Hoá
168	GS168	Yên Trị, Ý Yên, Nam Định	Sông Sắt	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Sắt
169	GS169	Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; Hòa Hậu, Lý Nhân, Hà Nam	Sông Châu Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Châu Giang
170	GS170	Yên Nam, Duy Tiên, Hà Nam	Sông Nông Giang	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Nông Giang
171	GS171	Thái Đô, Thái Thụy, Thái Bình	Sông Trà Lý	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Trà Lý
172	GS172	Thịnh Long, Hải Hậu, Nam Định; Nghĩa Thắng, Nghĩa Hưng, Nam Định	Sông Ninh Cơ	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Ninh Cơ
173	GS173	Hoàng Nam, Nghĩa Hưng, Nam Định; Yên Nhân, Ý Yên, Nam Định.	Sông Đào	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đào
174	GS174	Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh	Sông Cầm	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Cầm
175	GS175	Viên Sơn, Sơn Tây, Hà Nội	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp cần bảo vệ từ Ba Vì đến Sơn Tây – TP. Hà Nội
176	GS176	Xuân Phú, Phúc Thọ, Hà Nội	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp cần bảo vệ từ Sơn Tây đến Phúc Thọ – TP. Hà Nội
177	GS177	Hồng Vân, Thanh Trì, Hà Nội	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp cần bảo vệ Từ Nam Từ đến Thường Tín – TP. Hà Nội
178	GS178	Khai Thái, Phú Xuyên, Hà Nội	Tầng chứa nước qh	Giám sát miền cấp cần bảo vệ từ Thường Tín đến Phú Xuyên – TP. Hà Nội
179	GS179	Quốc Oai, Quốc Oai, Hà Nội	Tầng chứa nước p2	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún
180	GS180	Yên Sơn, Quốc Oai, Hà Nội	Tầng chứa nước p2	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Trung Sơn
181	GS181	Hợp Thành, Mỹ Đức, Hà Nội	Tầng chứa nước t2	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Ái

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)	Nguồn nước	Nhiệm vụ
182	GS182	An Tiên, Mỹ Đức, Hà Nội	Tầng chứa nước t ₂	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Hòa Lạc
183	GS183	Hùng Tiến, Mỹ Đức, Hà Nội	Tầng chứa nước t ₂	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn An Duyệt
184	GS184	Khánh Thượng, Ba Vì, Hà Nội	Tầng chứa nước p ₂	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Phú Thứ
185	GS185	Quảng Bị, Chương Mỹ, Hà Nội	Tầng chứa nước t ₁	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn 2
186	GS186	Ninh Dân, Thanh Ba, Phú Thọ	Tầng chứa nước t ₂	Giám sát các hồ sụt có hiện tượng sụt lún tại các xã Ninh Dân (Khu 3, Khu 4, thôn Đồng Xa)
187	GS187	Đồng Xuân, Thanh Ba, Phú Thọ	Tầng chứa nước t ₂	Giám sát các hồ sụt xã Đồng Xuân (Khu 3) tại khu đất sát bờ moong phía tây bắc mỏ đá Yên Nội
188	GS188	Hợp Hòa, Sơn Dương, Tuyên Quang	Tầng chứa nước d ₁	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Thanh Sơn
189	GS189	Thiện Kế, Sơn Dương, Tuyên Quang	Tầng chứa nước d ₁	Giám sát khu vực có hiện tượng sụt lún tại thôn Thiện Phong



Phụ lục IX

SÔNG, MẶT CẮT ĐẠI DIỆN CẢN GIÁM SÁT

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông	Phạm vi	Chiều dài (km)	Mặt cắt đại diện	
				Chiều rộng tối thiểu (m)	Chiều sâu tối thiểu (m)
1	Sông Hồng	- Từ phao số "0" Ba Lạt đến cảng Việt Trì	178,5	>120	>4
		- Từ Cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	74,5	>75	>3,2
		- Từ Việt Trì đến Yên Bái	125	>60	>2,8
		- Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166	>60	>2,8
2	Sông Đà	- Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu Đập thủy điện Hòa Bình	58	>60	>2,8
		- Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc	165	>60	>2,8
		- Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú	38	>60	>2,8
		- Từ thượng lưu đập Thủy điện Sơn La đến Cảng Nậm Nhùn	175	>60	>2,8
3	Sông Lô - Gâm	- Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì	1	>75	>3,2
		- Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang	105	>60	>2,8
		- Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô - Gâm	9	>60	>2,8
		- Từ ngã ba Lô-Gâm đến Chiêm Hóa	36	>50	>2,3
4	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dầu	68	>75	>3,2
5	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72	>75	>3,2
6	Sông Đáy	- Từ Ninh Bình đến Phú Lý	43	>75	>3,2
		- Từ Phú Lý đến cảng Văn Đình	48	>50	>2,3
7	Sông Hoàng Long	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan	28	>50	>2,3
8	Sông Đào	Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long	33,5	>75	>3,2
9	Sông Ninh Cơ	Từ cống Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Móm Rô	47	>120	>4
11	Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân	28,5	>60	>2,8
12	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14	>60	>2,8
13	Sông Châu Giang	Từ âu thuyền Tác Giang đến âu thuyền Phú Lý	27	>50	>2,3

TT	Tên sông	Phạm vi	Chiều dài (km)	Mặt cắt đại diện	
				Chiều rộng tối thiểu (m)	Chiều sâu tối thiểu (m)
14	Sông Thái Bình	- Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê - Thái Bình	33	>60	>2,8
		- Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	3	>75	>3,2
		- Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lầu Khê	57	>60	>2,8
		- Từ ngã ba Lầu Khê đến ngã ba Lác	7	>75	>3,2
15	Sông Cầu Xe - Mía	- Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - Công	83	>60	>2,8
		- Từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu	21	>60	>2,8
16	Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhân đến Chũ	56	>60	>2,8
17	Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bó Hạ	62	>60	>2,8
18	Sông Công	- Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc	5	>60	>2,8
		- Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cái Đan	14	>50	>2,3
19	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lầu Khê	44,5	>75	>3,2
20	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo	45	>60	>2,8
21	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3	>75	>3,2
22	Sông Lai Vu	Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá	26	>60	>2,8
23	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18	>60	>2,8
24	Sông Cầu Xe - Mía	- Từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe	3	>60	>2,8
		- Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3	>60	>2,8
25	Sông Văn Úc	- Từ cầu Khuê đến ngã ba Cửa Dưa	25	>75	>3,2
		- Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Guom	4	>60	>2,8
26	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	36,5	>60	>2,8